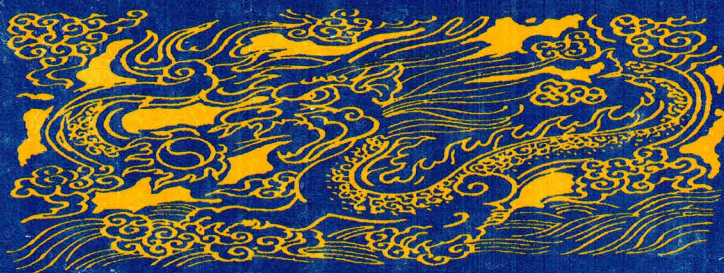


VIỆT DUỖNG

CON RỒNG Á CHÂU



한국의 경제혁명

Cuộc Cách Mạng Kinh Tế Đại Hàn

NHÂN BẢN

Sa-déc

Tuesday, March 7, 2017

<http://www.hangame.com>

VIỆT DUƠNG

CON RỒNG Á CHÂU

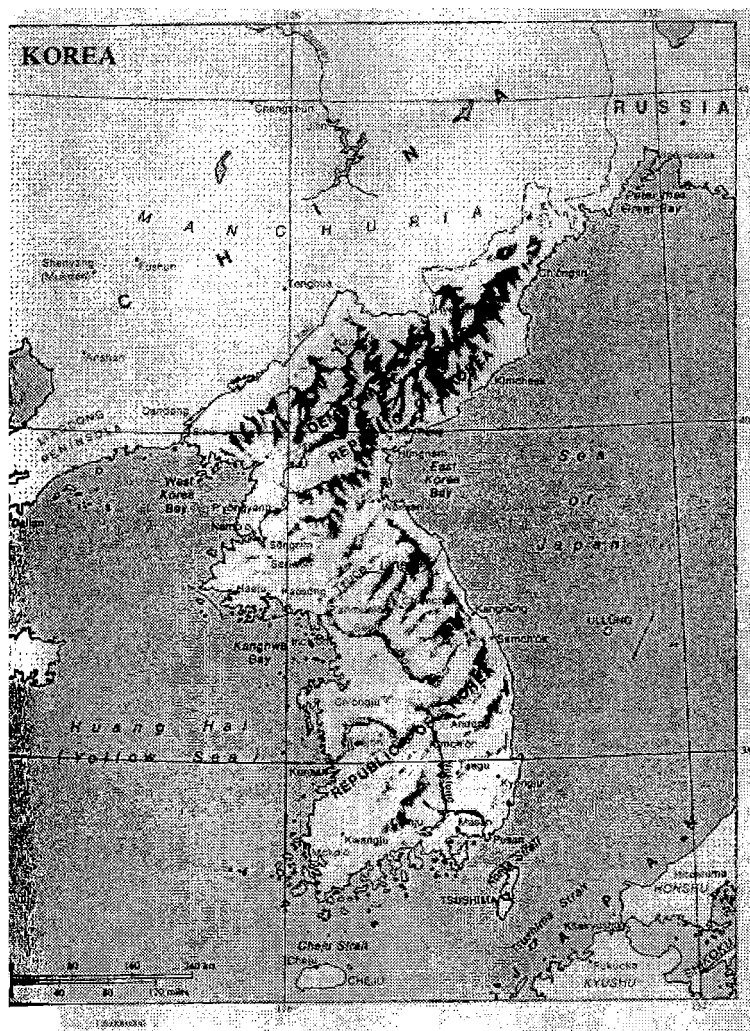


한국의 경제혁명

Cuộc Cách Mạng Kinh Tế Đại Hàn

CON RỒNG Á CHÂU
Cuộc Cách Mạng Kinh Tế Đại Hàn.
Trình bày Đặng Đạt
Nhân Bản Xuất Bản - California - Hoa Kỳ.
1997

Copyright © 1997 by Việt Dương.
All rights reserved.



LỜI TỰA

Hơn 2 thập niên qua, con rồng nhỏ kinh tế Đại Hàn cùng với 3 con rồng nhỏ Á Châu khác là Đài Loan, Hong Kong và Singapore đã là đề tài nghiên cứu của nhiều học giả và kinh tế gia, đồng thời kế sách xây dựng kinh tế của 4 quốc gia này đã trở thành những bài học phát triển của nhiều quốc gia chậm tiến và đang phát triển ở Á Châu cũng như trên thế giới.

Riêng Nam Hàn, chỉ sau 3 thập niên tiến hành cách mạng kinh tế, đã từ một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới trở thành một cường quốc kinh tế với lợi tức đầu người tăng từ 90 mỹ kim năm 1961 lên 10.000 mỹ kim năm 1995. Trong cuộc phỏng vấn của tuần báo Businessweek (31-7-1995), Tổng Thống Đại Hàn Kim Young Sam cho biết là nếu nền kinh tế tiếp tục phát triển ở mức hiện tại thì tới đầu thế kỷ 21 tổng sản lượng nội địa (GDP) sẽ vượt quá 1 ngàn triệu mỹ kim (trillion) và lợi tức đầu người sẽ lên tới 20.000 mỹ kim.

Trước những thành tựu kinh tế ngoạn mục của Nam Hàn, nhiều người đã đặt câu hỏi: Họ đã làm như thế nào? Chúng tôi cũng là một trong những người này và chính trong nỗ lực tìm kiếm câu trả lời mà tập sách "Cuộc Cách Mạng Kinh Tế Của Đại Hàn" được viết ra.

Kinh tế là một vấn đề chuyên môn, khó và phức tạp, nhất là kinh tế của hậu bán thế kỷ 20 trong mỗi tướng quốc gia và quốc tế, cùng tính chất đa diện, biến đổi nhanh chóng với những biến động liên tục trên qui mô toàn cầu. Vì thế, câu hỏi "Họ đã làm như thế nào?" rất khó trả lời ở mức toàn diện và chính xác. Điều này chúng tôi đã thấy được khi tìm đọc những tác phẩm nghiên cứu về công cuộc phát triển kinh tế Đại Hàn từ thập niên 1970 cho tới nay. Cùng một mục đích nghiên cứu về sự thành tựu và phân tích tìm kiếm để xác định nguyên nhân của sự thành tựu đó, nhưng có tác giả nhìn vấn đề giản lược, có tác giả đi sâu vào những vấn đề lý thuyết kinh tế và phân tích tỉ mỉ tới từng bộ phận của từng ngành kỹ nghệ, có tác giả quan tâm nhiều đến yếu tố văn hoá Khổng Giáo. Vì thế, mặc dù đều xử dụng những con số gia tăng của tổng sản lượng, của tỷ lệ phát triển kỹ nghệ và của doanh thu xuất cảng.. nhưng cách giải thích và nhận định vấn đề của mỗi tác giả lại có nhiều điểm khác nhau. Từ đó, để có thể đạt được câu trả lời tương đối rõ rệt, chúng tôi đã phân tích và tổng hợp nhiều nhà nghiên cứu và không đi sâu vào những vấn đề lý thuyết kinh tế quá chuyên môn, mà chỉ tìm hiểu về những chính sách của từng giai đoạn, và đặt trọng tâm vào phương cách và nhân tố của việc thực hiện chính sách.

Trên quá trình phát triển hơn 3 thập niên, bước đi của kinh tế Đại Hàn nhanh và mạnh, nhưng không phải lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió mà đã đụng phải nhiều thời kỳ suy thoái, khủng hoảng trầm trọng do những yếu tố ở bên trong cũng như bên ngoài, như hiện nay (1997), kinh tế Đại Hàn cũng đang ở trong thời kỳ suy thoái do tình hình ngoại thương sút giảm và cán cân thương mại đã thâm thủng tới 20 tỷ mỹ kim. Tuy vậy, do đã tạo được nền tảng vững chắc với

nền kinh tế đa diện ở qui mô thế giới, nên chắc hẳn, cũng như những thời kỳ khủng hoảng trong thập niên 1970 và 1980, Đại Hàn sẽ lại tìm cách điều chỉnh và sẽ tìm được phương đi ra khỏi khủng hoảng.

Trong việc tìm hiểu về bài học của Đại Hàn, chúng tôi thấy rằng sau gần 100 năm phải chịu số phận nô lệ và nghèo đói, Nam Hàn, đại diện cho cả dân tộc Đại Hàn, đã đạt được 2 mục tiêu đấu tranh của nhiều dân tộc Á Châu và thế giới trong thế kỷ 20 là giải phóng nghèo đói và áp chế. Đây là vinh quang của dân tộc Đại Hàn. Nhận định như thế, vì chúng tôi nghĩ rằng sự vinh quang của một dân tộc chỉ đúng nghĩa khi dân tộc đó đạt được 3 điều: Đất nước phát triển tiến bộ, dân giàu mạnh và quyền con người được tôn trọng .

Tập sách này được viết từ nhu cầu tìm học nên chắc chắn sẽ có nhiều thiếu sót ở phạm vi nghiên cứu cũng như những lầm lẫn ở danh từ chuyên môn. Vì thế, chúng tôi mong nhận được những lời phê bình và chỉ giáo của quý vị độc giả để có thể sửa chữa và tìm học thêm.

Việt Dương
Chicago, Illinois
Tháng 3-1997.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I

BỐI CẢNH CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ

1- Đại Hàn dưới thời Lý Thừa Vãn.	Sa-đéc	3
2. Cuộc cách mạng 1960.	Tuesday, March 7, 2017	12
3. Cuộc cách mạng của quân đội.		16

CHƯƠNG II

PHÁT TRIỂN KỸ NGHỆ

A. Giai Đoạn Xây Dựng Và Canh Tân Cơ Cấu Kỹ Nghệ.

1. Cải cách tài chánh, mậu dịch và thuế khóa.	24
2. Những biện pháp thúc đẩy xuất cảng.	37
3. Kết quả của chiến lược kỹ nghệ hóa xuất cảng.	43

B. Giai Đoạn Phát Triển Kỹ Nghệ Nặng.

1. Nội dung chương trình phát triển kỹ nghệ nặng và hóa chất.	49
2. Những biện pháp thúc đẩy chương trình kỹ nghệ nặng.	51
3. Kết quả của chương trình kỹ nghệ nặng và hóa chất.	54
4. Kết quả tiêu cực của chương trình kỹ nghệ nặng và hóa chất.	57

C. Giai Đoạn Tự Do Hóa Nền Kinh Tế.

1. Chính sách đối Ngoại.	61
2. Chính sách đối nội.	62
3. Kết quả của chính sách tự do hóa nền kinh tế.	65

D. Tiến Trình Tự Do Hóa Kinh Tế Trong Thập Niên 1990.

1. Giảm bớt qui luật.	70
-----------------------	----

2. Tự do hóa mậu dịch.	73
3. Thành tựu kinh tế nửa thập niên 1990.	74
4. Hợp tác kinh tế.	76

CHƯƠNG III

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

A. Canh Tân Nông Nghiệp.

1. Phát triển giống mễ cốc năng suất cao.	82
2. Chính sách lương giá.	83
3. Cơ giới hóa nông nghiệp.	84
4. Những dự án đặc biệt.	85

B. Phong Trào Cộng Đồng Mới.

1. Tư tưởng căn bản của Saemaul.	88
2. Hệ thống tổ chức.	89
3. Đào tạo cán bộ lãnh đạo.	91
4. Đường lối yểm trợ của chính quyền.	92

C. Kết Quả Chương Trình Phát Triển Nông Nghiệp.

D. Những Vấn Đề Nan Giải.	99
----------------------------------	----

CHƯƠNG IV

NHÂN TỐ TẠO THÀNH CUỘC CÁCH MẠNG KINH TẾ ĐẠI HÀN

A. Chính Sách.

1. Cơ cấu lãnh đạo.	102
---------------------	-----

2. Khu vực quốc doanh.	104
3. Khu vực xí nghiệp tư.	111
4. Tướng quan chính quyền và doanh nghiệp.	115
5. Đạo Hành động của Park Chung Hee.	120

B. Doanh Nhân Và Doanh Nghiệp.

1. Hệ thống chaebol.	129
2. Hệ thống doanh nghiệp nhỏ.	154
3. Đường lối quản lý doanh nghiệp.	160

C. Lực Lượng Lao Động.

1. Thành phần lao động.	168
2. Trình độ văn hóa.	170
3. Đạo chuyên cần.	171
4. Điều kiện an toàn lao động.	175
5. Lương và thời gian làm việc.	175

D. Vấn Đề Thiên Thời.

1. Bối cảnh quốc tế.	180
2. Sự yểm trợ của Hoa Kỳ và Nhật Bản.	183

CHƯƠNG V

NHỮNG THỬ THÁCH CỦA ĐẠI HÀN

A. Phát Triển Kinh Tế Và Dân Chủ.

1. Chế độ độc tài quân phiệt.	189
2. Nhân tố phản độc tài.	195
3. Trận tuyến dân chủ.	199
4. Trên đường dân chủ hóa.	219

B. Phát Triển Kinh Tế Và Cạnh Tranh.

- | | |
|---|-----|
| 1. Với những quốc gia đang phát triển. | 227 |
| 2. Với những nước tư bản kỹ nghệ tiên tiến. | 231 |

C. Phát Triển Kinh Tế Và Cửa Ải Kỹ Thuật Cao.

- | | |
|---|-----|
| 1. Sự phát triển kỹ nghệ xe hơi và điện toán. | 238 |
| 2. Cửa ải kỹ thuật cao. | 242 |
| 3. Lợi thế của Đại Hàn. | 249 |
| 4. Triển vọng vượt thoát của ải kỹ thuật cao. | 255 |

CHƯƠNG V

HÀNH TRÌNH MỘT TRĂM NĂM

- | | |
|---|-----|
| 1. Mất trong tay các nước lớn. | 260 |
| 2. Mất trong tay Nhật Bản. | 268 |
| 3. Mất trong tay của chính người Đại Hàn. | 274 |
| 4 Nhìn lại Việt Nam. | 277 |

CHÚ THÍCH

- Chương I (248)
- Chương II (248)
- Chương III (286)
- Chương IV (287)
- Chương V (292)
- Chương VI (295)

SÁCH BẢO THAM KHẢO

(296-299)

I

BỐI CẢNH LỊCH SỬ CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ

Bán đảo Đại Hàn nằm ở vị trí trung tâm của đông bắc Á Châu. Về phía bắc, Đại Hàn có biên giới chung dài khoảng 1000 km dọc theo sông Yalu với Mãn Châu, miền đông bắc Trung Hoa, và đụng vào Nga ở phía cực đông, chỉ cách hải cảng Vladivostok 120 km. Về phía nam, các đảo Kyushu và Honshu của Nhật cách Đại Hàn 190 km. Biển Đông và eo biển Đại Hàn ngăn Nhật với Đại Hàn. Còn Hoàng Hải ở giữa Đại Hàn và Trung Hoa. Bán đảo dài khoảng 1000 km từ bắc xuống nam, chiều rộng thay đổi từ 200 km tới 300km, với trên 16.000 km bờ biển và 3.300 đảo nhỏ, trong số này 300 đảo có dân cư. Trong diện tích 221.607 km², Nam Hàn được 99.237 km². Theo thống kê năm 1995, dân số Nam Hàn là 45 triệu, còn Bắc Hàn 23 triệu. Cũng cần kể thêm mấy triệu dân Đại Hàn ở Mãn Châu, trên 600.000 ở Nhật Bản, và khoảng 1 triệu, hầu hết là dân Nam Hàn đã di cư sang Hoa Kỳ.

Theo nhận định của các sử gia thì vị trí chiến lược của Đại Hàn, là cây cầu thiên nhiên giữa các nước lục địa Á Châu và các cường quốc hàng hải đã đưa quốc gia này vào vòng tranh chấp của các nước lân bang và quốc tế. Nhiều thế kỷ trước Đại Hàn đã phải chịu sự thống trị của Trung Hoa, Mông Cổ, rồi đến đầu thế kỷ 20 lại bị sát nhập vào Nhật Bản từ 1910 đến 1945. Chính vì thế mà sau 35 năm bị Nhật đô hộ,

tối ngày được giải phóng khi Nhật đầu hàng Đồng Minh, số phận của Đại Hàn vẫn do các cường quốc Tây Phương định đoạt, đưa tới việc chia cắt đất nước ở vĩ tuyến 38, phía Bắc thuộc Liên Xô và phía Nam thuộc Hoa Kỳ. Lực lượng chiếm đóng của Hoa Kỳ và Liên Xô đã cai trị vùng trách nhiệm Nam và Bắc Hàn theo chế độ Ủy Trị do quyết định của Liên Hiệp Quốc, với tính chất chính trị khác nhau. Ở miền Bắc, Liên Xô cai trị qua một tổ chức chính quyền bản xứ gọi là Ủy Ban Nhân Dân Lâm Thời Miền Bắc Triều Tiên, thi hành đường lối Cộng Sản chuyên chính. Còn miền Nam, chính quyền quân sự Hoa Kỳ đã cai trị trực tiếp với chế độ tự do. Trong giai đoạn giao thời của chế độ tự do này, miền Nam đã trở thành một vùng thiếu ổn định trong tình thế phân tranh làm phát các tổ chức chính trị (trên 50 đảng) giữa các đảng phái dân chủ và phe tả cộng sản.

Sau 3 năm thi hành chế độ Ủy Trị ngày 14-11-1947 Liên Hiệp Quốc thông qua một nghị quyết về việc trao lại quyền độc lập cho Đại Hàn. Theo nghị quyết này, một cuộc bầu cử tự do, dưới sự giám sát của Ủy Ban Lâm Thời Liên Hiệp Quốc, sẽ được tổ chức trên toàn quốc trước ngày 31-5-1948 để dân Đại Hàn bầu quốc hội và chính quyền. Nhưng sau khi Ủy Ban Lâm Thời Liên Hiệp Quốc được thành lập thì Bộ Chỉ Huy Quân Sự Xô Viết và Cộng Sản Bắc Hàn đã chống lại nghị quyết và không công nhận Ủy Ban này. Do đó, ngày 10-5-1948 cuộc bầu cử quốc hội chỉ được tổ chức ở miền Nam.

Quốc Hội dân cử Nam Hàn đã thông qua bản hiến pháp và bầu Lý Thừa Vãn (Syngman Rhee), thủ lãnh khối hữu của phong trào tranh đấu cho nền độc lập Đại Hàn, làm Tổng Thống. Ngày 15-8-1948, Nam Hàn công bố thiết lập chế độ Cộng Hòa trong ngày lễ nhậm chức Tổng Thống và ngày

này cũng là ngày chấm dứt vai trò của chính quyền quân sự Hoa Kỳ ở Nam Hàn. Đối ứng với việc thiết lập chính quyền ở Nam Hàn, Bắc Hàn cũng triệu tập Quốc Hội Nhân Dân Tối Cao, phê chuẩn hiến pháp, thành lập Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Triều Tiên ngày 9-9-1948, và bầu Kim Nhật Thành (Kim Il Sung) làm Thủ Tướng. Như thế việc tổ chức bầu cử tự do ở Nam Hàn đã dẫn đến sự thành lập hai nhà nước Nam, Bắc Hàn và vĩ tuyến 38 trở thành lằn ranh chia cắt thực sự hai miền Nam, Bắc Hàn.

1. ĐẠI HÀN DƯỚI THỜI LÝ THỪA VĂN

DI SẢN CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ.

Sau thế chiến, Nhật Bản đã để lại Đại Hàn một di sản kinh tế rách nát. Vì dưới chế độ thực dân, tất cả các cơ sở kinh tế chủ chốt đều ở trong tay người Nhật và nền kinh tế đã được xây dựng trên hai mục đích: Tích lũy tài sản cho chế độ và cung cấp lương thực cho quân đội Nhật. Do đó khi Đế Quốc Nhật sụp đổ, tất cả những trụ cột kinh tế của Đại Hàn cũng đổ theo. Việc tái thiết quá khó khăn do cơ cấu kinh tế đặt nặng trên kỹ nghệ phục vụ chiến tranh, không phù hợp với thời hậu chiến. Hơn nữa, hàng chục ngàn người Nhật gồm những nhân viên quản trị hành chánh và kinh tế ra đi đã bỏ lại những xí nghiệp kỹ nghệ tan hoang.

Sau khi Nhật đầu hàng, dân số Nam Hàn đã tăng hơn 3 triệu, gồm tù nhân được giải phóng, dân vượt tuyến từ Bắc xuống Nam, dân hồi hương từ Trung Hoa, Nhật Bản và những

miền do Nhật chiếm cứ. Trong số này, những tù nhân và thành phần bị Nhật trưng tập là những người thù hận Nhật và họ đổ mối thù hận đó lên đầu những người Đại Hàn đã cộng tác với thực dân, đặc biệt là cảnh sát và một số thương gia. Trong 3 năm sau ngày được giải phóng, Đại Hàn đã đi vào tình thế khủng hoảng triền miên. Rồi trong những tháng đầu tiên của chế độ Cộng Hòa, chính quyền phải đối phó với nhiều cuộc nổi loạn ở nhiều nơi do Cộng Sản lãnh đạo, đồng thời phải tiến hành gấp rút việc tổ chức lực lượng an ninh chống lại chiến thuật phá hoại và nổi dậy của lực lượng du kích Cộng Sản ở lại miền Nam.

CHIẾN TRANH VÀ TÁI THIẾT.

Sự đối đầu ý thức hệ giữa Nam Bắc đã đưa đến sự căng thẳng đối đầu về quân sự. Đây là một vấn đề nặng nề đối với chính quyền miền Nam.

Trong những năm 1949-1950, quân đội Bắc Hàn đã được huấn luyện kỹ càng, gồm 10 sư đoàn bộ binh, mỗi sư đoàn có pháo binh cỡ hữu, 250 xe tăng T-34 và 180 máy bay chiến đấu. Đối lại quân đội Nam Hàn chỉ có 8 sư đoàn, trang bị kém cỏi, không có xe tăng, không có máy bay chiến đấu, còn pháo binh chỉ có một số ít đại bác 105 ly (1).

Trong tình thế đó, ngày 25-6-1950, Bắc Hàn đã mở cuộc tấn công bất thần qua vĩ tuyến 38. Không tưởng xứng về quân số và trang bị, quân đội Nam Hàn đã phải bỏ Seoul, lui xuống phía nam dọc theo sông Nakdong.

Đáp lại lời kêu gọi của Nam Hàn, Hội Đồng Bảo An Liên Hiệp Quốc đã thông qua một nghị quyết ra lệnh cho quân Cộng Sản phải lui về vĩ tuyến 38 và nhanh chóng giải quyết việc yểm trợ quân sự cho Nam Hàn. Một bộ chỉ huy

Liên Hiệp Quốc đã được thiết lập và quân đội từ 16 quốc gia gồm Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Gia nã Đại, Úc, Phi Luật Tân và Thổ Nhĩ Kỳ... đã tới Nam Hàn, chiến đấu bên cạnh quân đội Nam Hàn dưới lá cờ Liên Hiệp Quốc.

Dưới quyền tư lệnh của tướng Mỹ Douglas Mac Arthur, lực lượng Liên Hiệp Quốc đã tái chiếm Seoul (28-9-1950) sau cuộc đổ bộ bất ngờ vào hải cảng Inchon, đánh bật quân Bắc Hàn ra khỏi Nam Hàn và tiến lên miền Bắc. Nhưng vào tháng 10, cuộc chiến lại thay đổi với sự can thiệp của quân đội Trung Cộng và quân Liên Hiệp Quốc lại phải bỏ Seoul lui về phía nam sông Han. Rồi sau đó quân Cộng Sản lại bị đẩy lui ra khỏi vĩ tuyến 38. Tới đây, cuộc chiến đi vào bế tắc dằng co dọc theo vĩ tuyến 38 với sự tổn thất nặng nề của cả hai bên. Cuối cùng phe Cộng Sản và Liên Hiệp Quốc đã phải giải quyết cuộc chiến bằng thương nghị. Sau gần 2 năm hòa đàm ở Bàn Môn Điểm (Panmunjom), các phe lâm chiến đã đạt được hiệp ước đình chiến ngày 27-7-1953, với việc thiết lập một khu phi quân sự rộng 4 km dọc theo vĩ tuyến 38.

Cuộc chiến tranh 3 năm đã đưa đến những thiệt hại lớn lao cho cả hai miền Nam, Bắc Hàn. Tổn thất của quân đội Nam Hàn lên tới 400.000 người, lực lượng Liên Hiệp Quốc, phần chính là quân đội Mỹ, mất 160.000, trong đó 54.000 tử thương. Theo bản báo cáo đặc biệt của bộ chỉ huy Liên Hiệp Quốc thì tổn thất của quân Bắc Hàn và Trung Cộng từ 1 triệu rưỡi tới 2 triệu người. Còn thường dân, mỗi miền mất trên 1 triệu.

Về vật chất không thể thống kê một cách chính xác, nhưng sự thiệt hại ước chừng trên 3 tỉ mỹ kim. Seoul đổi chủ 4 lần trong 12 tháng, chỉ còn là những đồng gạch vụn với trên 80% cơ sở kỹ nghệ, cơ sở tiện ích công cộng và giao thông bị tàn phá. Trên khắp nước, 1/3 nhà cửa bị sập cháy,

43% phương tiện sản xuất và 41% cơ sở điện lực bị hủy hoại. Nói chung, tất cả di sản vật chất của Nhật để lại và những công trình xây dựng của chế độ Cộng Hòa trong mấy năm đã bị phá hủy (2).

CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ SAU CHIẾN TRANH.

Sau cuộc đình chiến, tổng thống Lý Thừa Vãn đã nghiêng hẳn sang chính sách độc tài để củng cố quyền lãnh đạo. Năm 1952, ông ép quốc hội thông qua điều khoản tu chính hiến pháp cho dân chúng bầu tổng thống trực tiếp qua phổ thông đầu phiếu, và ông đã đắc cử tổng thống với đa số tuyệt đối trong cuộc bầu cử mà những người đối lập tố cáo là chính quyền đã gian lận. Đến 1954, một tu chính án khác đã được thông qua cho phép tổng thống giữ nhiệm vụ trên 2 nhiệm kỳ. Khoản tu chính này hàm ý rằng Lý thực sự là tổng thống mãn đời. Sự phát triển chính sách độc tài của Lý đã đưa tới những khủng hoảng chính trị, đào sâu hố chia rẽ giữa đảng cầm quyền và các đảng đối lập. Từ đó chế độ Cộng Hòa lại đi vào vết xe cũ của chế độ thực dân Nhật là kiểm duyệt truyền thông, đàn áp và tham nhũng.

Cuộc đình chiến đã đem lại cơ hội tái thiết đất nước, nhưng chế độ độc tài và chính sách của Lý Thừa Vãn đã làm đình đốn việc phát triển kinh tế.

Trước hết chủ trương thống nhất đất nước bằng vũ lực đã phải chi tiêu quá nhiều cho quốc phòng, làm gia tăng lạm phát. Mặc dù ngoài chương trình viện trợ quân sự, Hoa Kỳ đã viện trợ cho Đại Hàn trên 1.6 tỉ mỹ kim giữa những năm 1953 và 1960, nhưng tiền tệ không ổn định và chính quyền cũng không có chương trình ổn định một cách có hiệu quả, nên số ngoại viện to lớn này đã bị tiêu hủy.

Rồi chính sách thù hận, chống lại việc bình thường hóa bang giao với Nhật Bản cũng đưa đến nhiều bất lợi. Thật ra, Nhật Bản có thể đã là một nước mậu dịch quan trọng đối với Nam Hàn sau thế chiến, nhưng sự thù hận dân tộc đã cắt đứt mối lợi hỗ tương này.

Ngoài ra, những công ty quốc doanh, di sản của chế độ thực dân Nhật và chính quyền quân sự Mỹ sau 1945, cũng là yếu tố làm đình trệ việc phát triển kinh tế, khi khu vực này đã ngốn hết ngân quỹ đáng lẽ phải dùng để tiếp sức cho khu vực kinh tế tư nhân. Vì thế, mặc dù chế độ đã đạt được một số tiến bộ trong việc tái thiết hậu chiến, đặc biệt trong công trình phục hồi đường bộ và xe lửa, nhưng sự lãnh đạo của Lý Thừa Vãn đã không thể phát triển nổi một nền kinh tế tự túc, nâng cao sản xuất và xuất cảng. Trong 4 năm cuối cùng của thập niên 1950, mỗi năm Nam Hàn xuất cảng không tới 22 triệu mỹ kim.

Trong tình trạng chính trị độc tài và kinh tế phụ thuộc nhiều vào ngoại viện, những nhà doanh nghiệp Đại Hàn đã tìm cách đạt lợi nhanh qua ân huệ của chính quyền với những việc kinh doanh phi sản xuất hơn là nỗ lực tạo dựng những doanh nghiệp sản xuất. Do liên hệ ủng hộ và thân thuộc chính quyền, họ được ưu tiên cấp phát ngoại tệ để có thể nhập cảng và độc quyền những hàng hóa khan hiếm, được vay mượn ngân hàng dễ dàng, được ân huệ thuế khóa và những khế ước xây cất có lợi. Vì thế, chỉ trong thời gian mấy năm sau chiến tranh một nhóm xí nghiệp độc quyền đã xuất hiện, cấu kết với chính quyền chiếm vị thế chi phối trong sản xuất và phân phối những hàng hoá căn bản. Từ chính sách kinh tế bất công nặng phe phái và thân thuộc này, những xí nghiệp nhỏ không thể tìm được nguồn yểm trợ tài chánh đã đi vào phá sản, và sự bất bình đẳng kinh tế ngày càng lớn.

Đối với nông thôn thì sự cách biệt giữa thành thị và thôn quê lại càng nổi bật. Vì nông dân tuy đã nhận được đất qua chương trình cải cách điền địa từ năm 1949, nhưng chính quyền đã để nông thôn gần như nguyên trạng, thiếu đầu tư và canh tân, nên đa số nông dân vẫn nghèo khổ như xưa.

SỰ THAY ĐỔI CỦA XÃ HỘI NAM HÀN.

Mặc dù chế độ đi vào độc tài, nền kinh tế mất quân bình và không phát triển, nhưng dưới ảnh hưởng của tư tưởng dân chủ và nếp sống tự do, xã hội Nam Hàn đã đạt được nhiều thay đổi với những nhân tố mới mà chính những nhân tố này đã sinh xuất những phản tác dụng đối với chế độ. Căn bản có thể kể:

SỰ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC.

Sau ngày được giải phóng khỏi chính sách ngu dân, hạn chế giáo dục dưới thời Nhật thuộc, dân Đại Hàn đã đổ xô vào việc học, và trường học trở thành các trung tâm của trí thức mới. Mặc dù gặp nhiều khó khăn về kinh tế, nhưng các bậc phụ huynh đã tìm đủ cách để cho con em mình tới trường. Thế hệ cũ đã tìm sự bù đắp về sự thiếu học của mình qua việc trau dồi học vấn của thế hệ trẻ. Đồng thời giới trẻ cũng nỗ lực thực hiện những giấc mộng của mình qua giáo dục.

Để đáp ứng nhu cầu này, những nhà giáo dục Đại Hàn có viễn kiến đã khởi xướng chế độ giáo dục cưỡng bách ở cấp tiểu học vào những năm 1945-1948, dưới thời chính quyền quân sự Mỹ, và sau đó đã trở thành chính sách quốc gia của chế độ Cộng Hòa. Trong việc cải cách giáo dục, Đại Hàn đã sử dụng một loại vũ khí mới là chữ viết Hangul. Đây là bộ

mẫu tự của Đại Hàn đã được phát minh dưới triều đại nhà Yi (1392-1910), nhưng chỉ được sử dụng trong phạm vi thường dân, còn tầng lớp có học và cai trị lại tôn sùng và độc quyền dùng chữ Hán như là phương tiện duy trì địa vị xã hội của mình. Vì thế chữ Hangul hầu như đã bị lãng quên qua nhiều thế kỷ. Sau ngày giải phóng, do tính chất đơn giản dễ học, chữ Hangul đã được phát huy toàn diện trong việc truyền bá học vấn mới. Qua thủ quốc ngữ này, Nam Hàn đã tìm ra được một phương tiện văn hóa thích đáng cho công cuộc phát triển những ý thức mới trong một xã hội mới mà giá trị lớn nhất là tạo ra sự đồng nhất trí thức ở thế hệ trẻ về tinh thần độc lập và tự do, thoát ra ngoài những ràng buộc của những thế hệ đi trước.

Với tầng lớp trẻ, tuổi từ 19 tới 29, chiếm 68% dân số, cùng sự phát triển giáo dục và ý thức văn hoá mới, xã hội Nam Hàn đã sinh xuất một động lực mới, một áp lực tiềm tàng của thế hệ trẻ yêu chuộng tự do, tiến bộ đối với chế độ và kinh tế đương thời.

CUỘC CẢI CÁCH ĐIỀN ĐỊA.

Chương trình cải cách điền địa đã được chính quyền quân sự Mỹ thực hiện một phần trong năm 1947, với việc phân phát cho tá điền số đất ruộng do người Nhật làm chủ trước năm 1945. Đến chế độ Cộng Hòa, chương trình được tiến hành quy mô qua đạo luật cải cách điền địa năm 1949, thực hiện việc phân chia lại đất ruộng giữa điền chủ và tá điền. Theo luật này, điền chủ chỉ được giữ lại 3 chongbo (chongbo=2.45 acres), còn bao nhiêu bị truất hữu có bồi thường, và số đất truất hữu được đem chia cho tá điền. Chương trình cải cách điền địa đã nâng loại gia đình nông dân sở hữu

1 chongbo lên tới 78.5%, trong đó gần 1 triệu nông dân vô sản thành tiểu nông. Về phương diện xã hội, tính chất đặc biệt của cuộc cải cách là giai cấp địa chủ, vốn là nền móng của xã hội nông thôn cổ truyền, đã bị triệt tiêu và các giai tầng ở nông thôn cũng bị san bằng.

VIỆC THÀNH THỊ HÓA.

Xã hội Nam Hàn tới năm 1960 đã được thành thị hóa 40% so với 20% năm 1945. Tốc độ thành thị hóa nhanh chóng này là do một số nguyên nhân:

1. Sau ngày giải phóng khỏi chế độ thực dân Nhật với việc chia đôi đất nước, tất cả dân hồi hương từ Nhật, Mãn Châu và những người tỵ nạn từ miền Bắc đã qui tụ ở các thành phố lớn để dễ đường sinh kế.

2. Sự phát triển giáo dục đã lôi cuốn tầng lớp trẻ nông thôn lên thành phố theo đuổi việc học.

3. Cuộc cải cách điền địa chỉ làm việc chia đất, nhưng thiếu chính sách phát triển, nhất là chính sách kèm giữ giá gạo thấp có tính chất hy sinh nông dân cho thành thị, đã hạ thấp năng xuất nông nghiệp, làm gia tăng sự nghèo khó ở nông thôn, và chính cái nghèo này đã đẩy nông dân lên thành thị kiếm sống.

4. Cuộc chiến tranh cũng góp phần không nhỏ trong việc đẩy mạnh nhịp độ đô thị hóa, vì dân tỵ nạn đã tràn về thành phố, và binh lính nhập ngũ trên đà phát triển quân đội sau chiến tranh.

Song song với tiến trình đô thị hóa là sự phát triển của ngành truyền thông, gồm nhiều loại báo chí được phát hành rộng rãi ở các thành phố lớn, tỉnh thị và những khu vực nông thôn kế cận các tỉnh thị. Tác dụng của truyền thông là nâng

cao trình độ văn hóa và ý thức chính trị. Do đó, việc phát triển giáo dục, đô thị hóa và truyền thông đại chúng đã hội tụ để xây dựng một ý thức phổ biến chung là đòi hỏi phát triển dân chủ chính trị và kinh tế trước chế độ độc tài và nền kinh tế chậm tiến, bất công.

SỰ PHÁT TRIỂN QUÂN ĐỘI.

Trước chiến tranh, quân đội Nam Hàn không hơn gì một Sở Cảnh Sát. Vì tất cả năng lực của chính quyền mới đã dồn vào việc tổ chức bộ máy hành chánh và thực hiện một số chương trình xã hội khẩn cấp như giáo dục và cải cách ruộng đất, nên việc quốc phòng đã không được chú ý đến nhiều. Nhưng cuộc xâm lăng của Cộng Sản Bắc Hàn đã thay đổi tình thế. Trong chiến tranh, quân đội Nam Hàn đã chuyển từ một đội quân không một chiếc xe tăng thành một quân lực đứng hàng thứ tư trên Thế Giới Tự Do với quân số lên tới 600.000, được trang bị đủ loại vũ khí và quân dụng tối tân.

Sự phát triển và canh tân quân đội đã đưa tới hai kết quả sau:

1. Đổi Mới Tầng Lớp Thanh Niên Nhập Ngũ.

Ở môi trường quân đội, hàng triệu thanh niên, đa số xuất thân từ nông thôn, đã được đào luyện về ý thức dân tộc, về sự tiến bộ qua việc học sử dụng các loại quân dụng tân tiến. Vì trong khi xe bò còn là phương tiện chuyên chở phổ biến ở ngoại ô thủ đô Seoul thì quân đội đã lái và sửa chữa những phản lực cơ chiến đấu, sử dụng những máy viễn thông hiện đại.

2- Hình Thành Một Động Lực Thay Đổi Xã Hội.

Với một đội ngũ sĩ quan đông đảo, được huấn luyện về đủ mọi ngành chuyên môn, quân đội Nam Hàn đã đạt tới trình độ cao về tổ chức, về khả năng hoạch định và lãnh đạo. Theo nhu cầu phát triển, hàng chục ngàn sĩ quan đã được gửi qua các trung tâm huấn luyện của Hoa Kỳ để học về lãnh đạo và các ngành kỹ thuật cao cấp. Khi trở về nước, những người này không phải chỉ là những giảng viên của các trung tâm huấn luyện mà còn là những cấp chỉ huy cao cấp của các ngành. Kết quả là chỉ trong khoảng một thập niên, một tầng lớp trí thức quân đội mới đã xuất hiện, và quân đội đã trở thành khu vực được tây phương hóa sâu rộng và là một lực lượng tiến bộ nhất về khoa học và kỹ thuật trong xã hội Nam Hàn. Từ đó, quân đội đã xuất hiện như một lực lượng chính trị mà tầng lớp sĩ quan, những người bị coi là ở địa vị thấp so với những tầng lớp dân sự có học trong xã hội cũ, đã bắt đầu đạt được vị trí và uy thế.

Trong thành phần sĩ quan cao cấp, do địa vị và quyền lợi, nhiều người đã chịu sự sai xử của tổng thống Lý Thừa Vãn và đi vào tham nhũng cùng với chế độ, nhưng đa số sĩ quan cấp trung và thấp, nhất là thành phần trẻ, vẫn giữ được tính chất lý tưởng. Vì thế, khi chứng kiến sự trì trệ của toàn xã hội với tầng lớp lãnh đạo chính trị và quân sự hủ đốn, họ đã hướng về hành động thay đổi chính trị để có thể phát triển đất nước.

2. CUỘC CÁCH MẠNG 1960.

Dòng phát triển ngược chiều của chế độ Lý Thừa Vãn

với những nhân tố mới của xã hội Đại Hàn - một bên bảo thủ, tham nhũng, giữ quyền lực bằng biện pháp cảnh sát, còn một bên hướng về dân chủ, tiến bộ - cuối cùng đã bùng nổ ở cuộc bầu cử tháng 3 năm 1960. Trong cuộc bầu cử này, những biện pháp gian lận để thắng cử của tổng thống Lý Thừa Vãn có tác dụng như một tia lửa làm bùng lên những cuộc biểu tình quy mô của sinh viên (19-4-1960) ở thủ đô Seoul và nhiều thành phố, đã bắt buộc Lý Thừa Vãn phải từ chức ngày 27-4-1960.

Sau khi chế độ Lý Thừa Vãn sụp đổ, chính quyền lâm thời do cựu thị trưởng Seoul là Huh Chung lãnh đạo, đã ban hành nhiều tu chính án thay thế Chế Độ Tổng Thống bằng Chế Độ Đại Nghị. Theo hiến pháp được tu chính, Tổng Thống do Quốc Hội gồm Hạ Viện và Thượng Viện bầu ra, nhưng chỉ có hủ quyền, còn thực quyền nằm trong tay vị Thủ Tướng do Tổng Thống chỉ định và được Hạ Viện chấp thuận.

Cuộc bầu cử Quốc Hội ngày 29-7-1960, đảng Dân Chủ, đảng đối lập với chế độ Lý Thừa Vãn trước đây, đã thắng đa số ở cả hai viện với tỷ số 175/233 ở Hạ Viện và 31/58 ở Thượng Viện. Quốc hội đã bầu Yun Po Sun là Tổng Thống và Chang Myon là Thủ Tướng. Yun đã là Bộ Trưởng trong chính quyền Lý Thừa Vãn (1949-1950), nhưng sau đó đối lập với Lý và là sáng lập viên đảng Dân Chủ. Còn Chang, tốt nghiệp đại học Mỹ, là Đại Sứ đầu tiên của Cộng Hòa Đại Hàn ở Hoa Kỳ năm 1948. Trong diễn văn nhậm chức khai sinh nền đệ nhị Cộng Hòa, cả Yun và Chang đều công bố chính sách hàng đầu là ổn định chính trị, xã hội và phát triển kinh tế. Nhưng chính quyền mới đã bị cuốn theo dòng bất ổn và sa lầy trước những vấn đề chính trị và kinh tế sau cách mạng.

SỰ PHÂN HOÁ TRONG ĐẢNG CÀM QUYỀN.

Việc lên nắm chính quyền bất ngờ do sự sụp đổ của chế độ Lý Thừa Vãn đã tạo ra những mâu thuẫn quyền lực giữa các phe phái trong đảng Dân Chủ. Mặc dù cùng một đảng, nhưng tổng thống Yun thuộc phe Cựu, còn Thủ Tướng Chang thuộc phe Tân. Rồi Kim To Yun, nhân vật cùng cánh với Tổng Thống, vì bất mãn không đắc cử vào chức Thủ Tướng, đã tách ra thành lập đảng Tân Dân Chủ. Do đó, tuy đảng Dân Chủ nắm quốc hội và chính quyền, nhưng sự phân tranh nội bộ đã đưa chính quyền vào tình trạng suy yếu, khủng hoảng, và Thủ Tướng Chang Myon đã phải cải tổ nội các 3 lần trong thời gian chưa đầy 9 tháng (9-1960 tới 5-1961). Trong khi đó, trên đà tự do, các tổ chức chính trị thi nhau xuất hiện, đặc biệt là phong trào công đoàn và các tổ chức tả phái đã đạt được lợi thế trong việc liên kết với các tổ chức sinh viên, đòi cách mạng triệt để, thanh trừng các viên chức và các chính trị gia ủng hộ chế độ Lý Thừa Vãn, đòi hỏi thống nhất đất nước trên nguyên tắc một nước Đại Hàn thống nhất trung lập. Chính quyền Chang đã bị cuốn theo khuynh hướng gọi là cấp tiến, ban hành vội vã những đạo luật đặc biệt trừng phạt nhiều người thuộc chế độ cũ. Từ đó, chính quyền đã biến thành nạn nhân của những đạo luật này. Vì việc bắt bớ đã làm gia tăng sự bất ổn và thúc đẩy thêm những đòi hỏi của các tổ chức cấp tiến.

KINH TẾ SUY SỤP.

Mặc dù đặt vấn đề ổn định kinh tế lên hàng đầu và đã công bố kế hoạch phát triển kinh tế ngũ niên, nhưng chính

quyền Chang đã không thể đối phó với những vấn đề kinh tế nghiêm trọng: sản xuất sụp đổ, lạm phát gia tăng, hối xuất tiền tệ Đại Hàn với mỹ kim đã thay đổi từ 650/1 lên 1300/1. Thất nghiệp tăng từ 24% trong mùa thu 1960 lên 26% vào đầu năm 1961.

Song song với tình trạng kinh tế này là sự phát triển của những tổ chức tổng tiền, chợ đen, băng đảng ăn cướp và lừa đảo. Lực lượng cảnh sát trên 30.000 người đã gần như bất lực trước những tệ nạn xã hội do các tổ chức này gây ra.

CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI BẤT ỔN.

Trong khi chính quyền bị ngả nghiêng giữa những khuynh hướng cấp tiến và bảo thủ (chủ trương thay đổi từ từ để giữ sự liên tục và ổn định), còn quốc hội, do sự phân hóa của đảng Dân Chủ, đã không đạt được một đa số rõ rệt để quyết định những vấn đề cần thiết thì phong trào biểu tình càng ngày càng dâng cao. Trong tháng 3 và 4 năm 1961, những cuộc biểu tình do sinh viên và công nhân tổ chức ở các thành phố lớn như Seoul, Taegu, Pusan, Masan và Kwangju lên án chính quyền Chang phản bội những lý tưởng của cuộc cách mạng, bỏ quên tầng lớp vô sản và đã không đề ra được những chính sách hữu hiệu để giải quyết những vấn đề căn bản của xã hội Đại Hàn.

Trước tình thế này, tháng 12 năm 1960, Tổng Thống Yun đã lên tiếng cảnh cáo là sự bất ổn liên tục sẽ không những làm suy yếu chính phủ dân cử mà còn đe dọa sự tồn tại của chế độ dân chủ ở Nam Hàn. Lời cảnh cáo tuy lúc đó ít người quan tâm, nhưng thật sự đã ám chỉ đến thái độ của lực lượng quân đội đang biểu hiện sự bất bình trước tình trạng suy đồi của chính trị và kinh tế.

3. CUỘC CÁCH MẠNG CỦA QUÂN ĐỘI.

Ngày 16-5-1961, quân đội đã chiếm giữ thủ đô Seoul, lật đổ chính quyền Chang Myon bằng một cuộc đảo chính không đổ máu. Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng do tướng Chang Do Yung, Tổng Tham Mưu Trưởng lãnh đạo, nắm thực quyền ở trong tay tướng Park Chung Hee, một sĩ quan gốc nông dân, xuất thân từ trường sĩ quan của Nhật, đã phục vụ trong quân đội Nhật ở Mãn Châu và rất ngưỡng mộ chương trình canh tân nước Nhật của Minh Trị Thiên Hoàng (1889) Theo tiết lộ của báo chí sau này thì cuộc đảo chính do nhóm sĩ quan trẻ chủ mưu, thật sự đã được xếp đặt từ trước khi phong trào sinh viên nổi dậy lật đổ chế độ Lý Thừa Vãn. Vì thế, sau khi chứng kiến sự bất lực của chính quyền Chang Myon trước tình trạng nguy khốn của Nam Hàn, Park Chung Hee và các sĩ quan cùng nhóm đã quyết định hành động.

Sau cuộc đảo chánh, Hội Đồng Cách Mạng Quân Đội thu tóm tất cả quyền hành pháp, lập pháp và tư pháp. Nhưng để đạt được một hình thức chuyển quyền hợp pháp theo hiến pháp, Hội Đồng đã giữ nguyên chức vụ Tổng Thống của Yun Po Sun và công bố sẽ chuyển giao chính quyền cho một chế độ dân sự khi quân đội hoàn thành nhiệm vụ cách mạng. Tháng 7-1961, tướng Park Chung Hee chính thức trở thành Chủ tịch Thượng Hội Đồng Tái Thiết Quốc Gia, tên mới của Hội Đồng Cách Mạng Quân Đội, và chính quyền quân đội đã hành động nhanh chóng với những biện pháp mạnh mẽ để văn hồi trật tự và củng cố chế độ.

Về chính trị và an ninh.

- Công bố lệnh thiết quân luật, đình chỉ hiến pháp, giải tán quốc hội, cấm các đảng chính trị, kiểm soát báo chí và

bắt trên 6000 người, trong đó khoảng 2000 bị tình nghi là Cộng Sản.

- Cấm tất cả những cuộc biểu tình và những lời kêu gọi thống nhất, trung lập hóa có lợi cho sách lược tuyên truyền của Cộng Sản Bắc Hàn.

Về kinh tế xã hội.

- Công bố một loạt chương trình giải phóng nông dân như luật thanh toán tình trạng nợ nặng lãi ở nông thôn, luật yểm trợ giá cả nông nghiệp.

- Công bố những biện pháp khẩn cấp để khôi phục kỹ nghệ, thiết lập Hội Đồng Kế Hoạch Kinh Tế và công bố dự án kế hoạch phát triển kinh tế ngũ niên 1962-1966.

Song song với những chương trình cải cách, chính quyền quân đội đã tiến hành soạn thảo hiến pháp mới, chuẩn bị cho việc chuyển sang chế độ dân sự.

Sau cuộc trưng cầu dân ý, bản hiến pháp mới, được ban hành ngày 26-12-1962, vẫn duy trì những nét căn bản của một chế độ dân chủ. Trong đó có 2 điểm thay đổi quan trọng là hành pháp thì gia tăng quyền tổng thống (chỉ định và truất thủ tướng không cần sự thỏa thuận của quốc hội), còn lập pháp thì bỏ chế độ lưỡng viện.

Trên hướng tiến tới chế độ dân sự, chính quyền đã ban hành luật chính đảng (31-12-1962) để khôi phục sinh hoạt chính trị. Theo đó nhiều đảng mới đã được thành lập, nhưng chỉ có mấy đảng đáng kể là là đảng Dân Chủ Cộng Hòa của Park Chung Hee, đảng Dân Sự Lãnh Đạo của cựu Tổng Thống Yun Po Sun, đảng Nhân Dân của Hu Chung và đảng Công Lý Nhân Dân của Pyun Yung Tae.

Trong cuộc bầu cử tổng thống ngày 15-10-1963, Park Chung Hee từ chức quân đội để tranh cử và đã thắng cựu Tổng Thống Yun Po Sun. Đến cuộc bầu cử quốc hội ngày

26-11-63, đảng Dân Chủ Cộng Hòa của Park Chung Hee đã thắng lớn và trở thành đa số trong quốc hội. Với những kết quả này, về hình thức, chính quyền quân đội đã hoàn tất việc chuyển sang chính quyền dân sự, nhưng quyền lực thực sự vẫn nằm trong tay quân đội. Từ đó, Park Chung Hee, với thế lực quân đội, đã tiến hành thay đổi Đại Hàn trên 3 mục tiêu:

- Về cách mạng con người là huỷ bỏ tính chất tranh giành phe phái và tận diệt tinh thần nô lệ do chế độ thống trị của Nhật để lại.

- Về cách mạng kinh tế là giải phóng khỏi sự nghèo đói và xây dựng cộng đồng nông nghiệp phồn thịnh.

- Về cách mạng chính trị là xây dựng nền tảng cho một chế độ dân chủ phúc lợi Đại Hàn hóa.

Trên hướng này, chỉ sau hơn 2 thập niên tiến hành cải cách, Đại Hàn đã từ một quốc gia nông nghiệp nghèo ở hàng cuối trên thế giới hoàn thành cuộc cách mạng kỹ nghệ, phát triển toàn diện về công, nông nghiệp mà thế giới đã gọi là *phép lạ kinh tế sông Han* (con sông chảy qua Seoul) với những thay đổi như sau:

Về Sản Xuất Và Mậu Dịch.

Trên 20 năm, từ 1962 tới 1985, tổng sản lượng quốc gia tăng từ 2.3 tỷ mỹ kim tới 87 tỷ, tỷ lệ tăng trung bình hàng năm là 8%. Trong 2 thập niên 1960 và 1970, hàng xuất cảng tăng trung bình hàng năm là 39.1% từ 40.9 triệu mỹ kim năm 1961 lên tới 15.1 tỷ năm 1979, với khu vực chế tạo phát triển trung bình 17.5% trong cùng thời gian. Đến những năm 1980, dù mức xuất cảng thấp hơn nhưng cũng đạt số thặng dư mậu dịch với Hoa Kỳ là 8.7 tỷ. Theo dự kiến của Viện Phát Triển Đại Hàn (1986) thì vào cuối thế kỷ XX, Đại Hàn sẽ là một trong 10 quốc gia đứng hàng đầu về mậu dịch và sẽ là một

trong 15 quốc gia hàng đầu về kinh tế trên thế giới.

Về Mức Sống.

Trong những năm đầu thập niên 1960, lợi tức hàng năm tính theo đầu người là 90 mỹ kim, đến 1986 con số lên tới 2.200. Các gia đình thị dân có lợi tức hàng năm là 9.200 mỹ kim. Như thế, nếu không kể Nhật Bản thì xã hội Nam Hàn đã đạt tới một tầng lớp trung lưu lớn nhất Á Châu. Theo thống kê của Ngân Hàng Thế Giới (1972), với mức lợi tức đầu người tăng hàng năm ở mức 6.8% thì trong thế giới thứ ba, ngoại trừ những quốc gia sản xuất dầu, chỉ có Đài Loan và Singapore là có thể so sánh với Nam Hàn.

Về Sự Biến Đổi Của Các Thành Phố.

Sự biến đổi của thành phố Seoul là điển hình trong quá trình phát triển nhanh của kinh tế Đại Hàn. Ngày nay nhiều người ngồi ăn trong những nhà hàng sang trọng ở Seoul còn nhỏ những ngày tháng sau chiến tranh, Seoul chỉ còn lại ít nhà trở trụ đầy vết bom đạn trên những đường phố đầy bùn lầy lội, và trong những năm đầu thập niên 60, xe bò còn ngổn ngang trên khắp đường phố thủ đô. Thế mà chỉ trong khoảng 30 năm Seoul đã thay đổi toàn diện và trở thành một thành phố tân tiến đứng hàng thứ năm trên thế giới với 10 triệu dân. Bờ phía nam sông Han, chảy qua Seoul, 20 năm trước còn là vùng đầm lầy, tới nay đã biến thành một vùng cao ốc 20 tầng chạy dài tới chân trời, và theo người Đại Hàn thì đây là khu tập trung cao ốc lớn nhất trên thế giới.

Cùng với việc xây dựng Seoul thành trung tâm công nghiệp, thương mại, Đại Hàn đã xây dựng nhiều trung tâm

công nghiệp trong quá trình kỹ nghệ hóa. Các trung tâm này có thể chia thành 3 loại: Thứ nhất là những cơ sở kỹ nghệ xuất cảng, trong đó một phần hàng hóa có thể cung ứng nhu cầu quốc nội. Quanh Seoul có 5 cơ sở loại này, với trên 200 xí nghiệp. Thứ nhì là những cơ sở trải dài từ Ulsan trên bờ biển phía đông tới Gumi trong nội địa, dành cho kỹ nghệ nặng và điện tử. Thứ ba là những cơ sở kỹ nghệ địa phương được thành lập ở 11 địa điểm trên khắp nước. Loại này nhằm mục tiêu thúc đẩy việc kỹ nghệ hóa địa phương trong chương trình phát triển toàn diện nông thôn, đồng thời cũng để tận dụng lao động địa phương. Các trung tâm kỹ nghệ trên toàn quốc đã được nối với nhau bằng một hệ thống xa lộ được thiết lập trong thập niên 1960 và 1970. Xa lộ huyết mạch Seoul-Pusan dài 428 km, chạy chéo từ tây bắc xuống đông nam, dọc theo chiều dài của Đại Hàn và đi qua các trung tâm kỹ nghệ như Suwon, Chonan, Taejon, Kumi, Taegu, Kyongju và Pusan.

Xin lược qua mấy trung tâm kỹ nghệ, biểu tượng của sự cất cánh của nền kinh tế Đại Hàn.

Hải Cảng Incheon.

Thành phố cảng Incheon ở đầu mút phía tây bắc trên bờ Hoàng Hải, cách Seoul 29.5 km. Đây là trung tâm kỹ nghệ nặng của công ty Daewoo, gồm các loại kỹ nghệ dệt, hóa chất, sắt thép, điện tử và xe hơi. Từ các nhà máy ở Incheon, Daewoo đã tung ra thị trường thế giới loại xe Pontiac le mans, và đáng kể hơn là nổi này cũng là trung tâm sản xuất xe tải xúc (forklift truck) mang nhãn Caterpillar (hãng xe tải xúc của Mỹ ở Peoria, Illinois), loại xe nổi tiếng trên thế giới về độ bền và sức mạnh.

Trung tâm Taegu.

Taegu nằm trên xa lộ Seoul-Pusan, ở vị trí trung tâm phía đông nam đối với các trung tâm kỹ nghệ khác như Kumi, Pohang, Masan và Pusan. Thành phố có 2 triệu dân, trải dài nhiều cây số dọc theo thung lũng với rừng nhà máy của những đại công ty Samsung, Daewoo, Hyundai..., đồ sộ không thua bất cứ nhà máy nào của Mỹ ở Detroit hay Cleveland. Taegu đã được mệnh danh là nền móng của kỹ nghệ Đại Hàn, vì chính nơi đây thu nguyên liệu để luyện thép, rồi thép đó sẽ được biến thành xe, thành vật liệu xây cất và các loại máy móc.

Hải cảng Pusan.

Pusan ở bờ biển phía đông nam, thành phố lớn thứ nhì sau Seoul với dân số trên 5 triệu. Pusan cũng như Taegu là một rừng nhà máy với những ca công nhân thay phiên nhau làm việc liên tục. Trên bến cảng, những hàng container lớn đủ loại màu sắc, chất cao 5, 10 tầng dọc theo bến tàu. Suốt ngày đêm, những chiếc cần trục hoạt động không ngừng để chuyển hàng kịp thời lên hàng chục chiếc tàu đang thả neo chờ đợi.

Về Sự Thay Đổi Ở Nông Thôn.

Sau hơn 2 thập niên tiến hành cuộc cách mạng nông thôn qua phong trào Cộng Đồng Mới (Saemaul), nông thôn Đại Hàn đã biến đổi nhiều về phương diện tinh thần và vật chất, trên hướng san bằng sự ngăn cách giữa thành thị và thôn quê với 2 điểm sau:

- Thứ nhất là sự biến đổi khung cảnh sống: Cho đến cuối thập niên 1970, 35.000 làng trên toàn quốc đã hoàn thành xong những con đường thẳng, rộng và hệ thống cầu. Việc canh tân hóa hệ thống giao thông không những đã nối đã nối

làng này với làng khác, mà còn nối các làng vào hệ thống đường lộ trên toàn quốc, cũng như kéo các làng vào gần hệ thống xa lộ. Vào năm 1971, trên 80% nhà ở nông thôn lợp bằng rạ, nhưng đến đầu thập niên 80 thì hầu hết những mái rạ đã được thay thế bằng ngói xi măng hay những vật liệu lâu bền khác. Việc thay đổi mái nhà đã thúc đẩy nông dân tìm cách làm lại nhà cửa theo mức gia tăng lợi tức, và một phong trào xây dựng nhà mới đã bùng ra trên khắp nước, từ đất liền cho tới các làng ở hải đảo.

- Thứ hai là văn minh hóa đời sống: Vào đầu thập niên 70, chỉ 20% trong tổng số 2.5 triệu gia đình nông dân được dùng điện, còn tất cả đã dùng đèn dầu hỏa cổ truyền. Đến đầu thập niên 80, gần như toàn thể nông thôn đã được điện khí hóa. Từ đó các tiện nghi của thành thị đã tràn về nông thôn, và gia đình nông dân nào cũng có máy thu thanh, truyền hình, tủ lạnh và điện thoại. Sự biến đổi của đời sống, từ tiện nghi tới phương tiện sản xuất, đã thúc đẩy nông dân làm việc nhiều hơn và cần cù hơn. Theo người Đại Hàn thì trước đây phần đông nông dân Đại Hàn lười biếng, và sau chiến tranh đa số ở trong tâm trạng tuyệt vọng. Nhưng đến thập niên 1970 trở đi thì tính chất đó đã biến đổi và nông dân đã siêng năng làm việc để thay đổi đời sống của mình. Kết quả là tới cuối thập niên 1970, bộ mặt nông thôn đã thay đổi hoàn toàn, và mức ngăn cách với thành thị đã thu hẹp lại nhiều.

Như thế, chỉ hơn 2 thập niên xây dựng kinh tế, có người lãnh đạo quyết tâm và biết làm, Đại Hàn đã vượt thoát được thân phận nghèo đói, lệ thuộc và tiến lên ngang hàng với các quốc gia phát triển trên thế giới. Để có thể nhận rõ kỳ công kinh tế này, những phần sau đây sẽ trình bày về cuộc cách mạng kinh tế của Đại Hàn và những nhân tố tạo thành cuộc cách mạng đó.

II

PHÁT TRIỂN KỸ NGHỆ

Khởi đầu kế hoạch ngũ niên thứ I (1962-1966), chính quyền Park Chung Hee đã bỏ chính sách phát triển hướng nội, đặt căn bản trên nền kỹ nghệ sản xuất thay thế hàng nhập cảng của thập niên 1950 và thay bằng chính sách kỹ nghệ hóa hướng ngoại, đặt trọng tâm vào xuất cảng. Sự lựa chọn chiến lược phát triển này nhằm vào hai mặt, vừa thích ứng với hoàn cảnh kém thuận lợi của Nam Hàn là thiếu tài nguyên thiên nhiên (phần lớn nằm ở Bắc Hàn) và thị trường quốc nội nhỏ bé, vừa tận dụng được ưu thế về nhân lực trong việc phát triển kỹ nghệ nhẹ xuất cảng.

Để thực hiện cuộc cách mạng kinh tế, chính quyền đã xử dụng chính sách kinh tế hỗn hợp, gọi là Chế Độ Tư Bản Hướng Dẫn, một chế độ tôn trọng quyền tự do kinh doanh, nhưng được kế hoạch hóa để có thể vừa thiết dựng, điều hợp các chương trình phát triển, đồng thời vừa huy động và vận dụng được nguồn vốn tiết kiệm trong nước và thu hút ngoại tệ đáp ứng nhu cầu đầu tư. Trong 3 thập niên tiến hành kỹ nghệ hoá, chính quyền đã xử dụng nhiều chính sách theo từng giai đoạn khác nhau. Mặc dù các giai đoạn này phức tạp với nhiều sự điều chỉnh chính sách, nhưng căn cứ vào những trọng tâm của mỗi thời kỳ, có thể phân định giản lược là quá trình phát triển của Đại Hàn đã đi qua 3 giai đoạn.

A. GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG VÀ CẠNH TÂN CƠ CẤU KỸ NGHỆ.

Giai đoạn này kéo dài trong 2 kế hoạch ngũ niên (1962-1971) với trọng tâm xây dựng kỹ nghệ nhẹ và xuất cảng. Để có thể tạo điều kiện thuận lợi cho chính sách sản xuất xuất cảng, chính quyền đã tiến hành cải cách các chính sách tài chánh, mậu dịch và thuế khóa.

1- CẢI CÁCH TÀI CHÁNH, MẬU DỊCH VÀ THUẾ KHÓA.

HỐI XUẤT VÀ MẬU DỊCH.

Trên một thập niên từ sau chiến tranh Nam Bắc, nền kinh tế Nam Hàn đã được duy trì qua chương trình viện trợ tái thiết hậu chiến, gồm lương thực, nguyên liệu, thiết bị để gia tăng mức sống và tài trợ các công trình xây dựng nhà cửa, trường học và các công trình công ích. Từ 1952 đến 1958, số viện trợ của Hoa Kỳ, Liên Hiệp Quốc và các chương trình viện trợ tư nhân khác đã tài trợ cho 75% số hàng nhập cảng của Nam Hàn. Từ nguồn ngoại viện này, chính quyền đã có thể duy trì giá cao của tiền tệ Đại Hàn. Mặc dù sau 2 lần điều chỉnh hối xuất, đồng won vẫn còn cao gấp 2 lần so với thực giá năm 1953 và 50% năm 1955. Chính sách định giá hối xuất cao đã có thể giúp cho Đại Hàn nhập cảng hàng hóa ở giá thấp hơn so với giá quốc tế. Những chính sách này cũng tác hại chương trình sản xuất thay thế nhập cảng của Đại Hàn trong thập niên 1950, vì giá tiền tệ cao không thực đã làm giảm sức cạnh tranh của hàng xuất cảng và tạo ra thứ giá rẻ không thực của hàng nhập cảng. Với hàng ngoại hóa rẻ hơn, trong đó có nhiều loại hàng tiêu thụ được tồn ra từ các Sở Quân Tiếp Vụ của quân đội Mỹ, các ngành sản xuất của Đại

Hàn, từ sản phẩm nông nghiệp đến sản phẩm kỹ nghệ đã rất khó phát triển. Mặc dù chính quyền đã định ra một loạt hàng rào quan thuế và hạn chế về số lượng khác nhau để kiểm soát nhập cảng, những kết quả đã không thể vực nổi nền kinh tế sản xuất hướng nội, và thực tế, kinh tế Đại Hàn dưới chế độ Lý Thừa Vãn vẫn là kinh tế tùy thuộc vào ngoại viện.

Trong nỗ lực chuyển hướng nền kinh tế và cải cách hối đoái, năm 1961, chính quyền quân đội đã thực hiện việc phá giá đồng won từ 65 lên 130 won /1 đô la, và thiết lập hối đoái thống nhất. Những năm 1961- 62, chính sách bành trướng tài chánh, tiền tệ của chính quyền quân đội cùng với việc gia tăng nhập cảng mề cốc vì mất mùa đã đưa đến lạm phát cao. Trước tình trạng hao hụt ngoại tệ dự trữ, cùng lúc phải thiết lập chính sách liên hệ xuất nhập cảng (export-import link system) để khuyến khích xuất cảng, cho phép nhà xuất cảng xử dụng 100% số ngoại tệ kiếm được dùng vào việc nhập cảng, nên chính quyền bắt buộc phải trở lại chế độ đa hối xuất vào đầu năm 1963.

Tối chính quyền dân sự, trên hướng thay đổi cơ cấu kinh tế và tạo môi trường thuận lợi cho chính sách kỹ nghệ hoá xuất cảng, chính sách thống nhất hối xuất lại được tiếp tục bằng cuộc cải cách hối xuất tháng 4-1964 với việc phá giá đồng won gần 100% từ 130 lên 256 won/1đô la. Theo kinh tế gia Gilbert Brown, cố vấn cố quan USAID (United States Agency for International Development) tại Nam Hàn, đã tham dự vào chương trình cải cách hối xuất này, thì hối xuất mới đã được căn cứ vào giá trị xấp xỉ của tỷ giá theo sức mua (purchasing power parity) được tính toán vào thời gian đó. Cũng theo nhận định của ông thì quyết định phá giá năm 1964 đã là một biểu hiện của chiến lược phát triển xuất cảng. Vì ngoài việc thiết lập nguyên tắc hối xuất xác thực và thống

nhất, quyết định còn được kèm theo nỗ lực mạnh mẽ của chính quyền trong bước đầu phát triển xuất cảng và xây dựng một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh quốc tế với những biện pháp kích thích xuất cảng được thực hiện vào đầu năm 1965 (1).

Tháng 3-1965, chính quyền áp dụng chế độ hối xuất thả nổi thống nhất (đã được công bố cùng với chương trình cải cách, những hoãn thi hành), vì tin rằng hối xuất mới sẽ ổn định với sự ổn định giá cả đã đạt được trong năm 1964 do việc thực hiện chính sách tài chánh, tiền tệ chặt chẽ từ giữa năm 1963, và hàng xuất cảng gia tăng nhanh trong năm 1964. Ngoài ra, Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (IMF) còn cung ứng một quỹ ổn định hối đoái với khoản tín dụng ngắn hạn (stand-by credit) 9.3 triệu mỹ kim để giúp Đại Hàn vững tâm duy trì chính sách hối xuất mới.

Trong việc duy trì sự ổn định hối xuất thả nổi, chính quyền đã sử dụng ngoại hối phiếu (foreign exchange certificate) để thay thế cho tiền mặt, và chính sách được qui định như sau:

1. Tất cả ngoại tệ kiếm được do xuất cảng hay do bán hàng cho lực lượng Liên Hiệp Quốc ở Đại Hàn phải đổi ra ngoại hối phiếu. Phiếu này có giá trị trong 45 ngày kể từ ngày phát ra và có thể trao đổi tự do trên thị trường hối đoái. Sau kỳ hạn, phiếu phải bán lại cho ngân hàng hối đoái để lấy tiền won.

2. Những người cần ngoại tệ để nhập cảng phải nộp ngoại hối phiếu khi ngân hàng Đại Hàn cấp giấy phép nhập cảng.

3. Hàng ngày ngân hàng trung ương (Bank of Korea) công bố hối xuất chính thức trên căn bản giá hối phiếu ở thị trường tự do trong ngày hôm trước.

4. Phòng ngoại tệ của mỗi ngân hàng thương mại phải

đóng vai trò của ngân hàng hối đoái trong việc mua bán hối phiếu.

5. Ngân hàng trung ương có quyền can thiệp vào thị trường hối đoái khi giá thị trường ngoại hối thay đổi nhiều do những yếu tố đầu cơ hay theo mùa.

Khi công bố chính sách này, giá thị trường ngoại hối phiếu được thiết lập ở 270 won/ 1 đô la. Sau đó do nhu cầu nhập cảng gia tăng, hối xuất đã tăng lên 280 won/ 1 đô la vào cuối tháng 5-1965. Để có thể kìm giá ở mức 270 won, ngân hàng trung ương phải can thiệp vào thị trường bằng cách cung cấp thêm ngoại hối phiếu suốt thời gian từ giữa năm 1965 tới 1967.

Sau hơn 2 năm cố giữ giá hối xuất ở mức 270 won/ đô la, đến giữa những năm 1968 và 1974, do áp lực lạm phát, chính quyền phải tiếp tục giảm dần đồng won để bù đắp vào khoảng cách lạm phát giữa Đại Hàn và những quốc gia buôn bán chính với Đại Hàn. Tuy vậy, từ cuối năm 1974 tới đầu thập niên 1980, hối xuất đã được duy trì ở mức cố định là 484 won/ đô la.

NƠI LÔNG NHẬP CẢNG.

Sau cuộc cải cách hối xuất 1964-65, chính quyền thực hiện chính sách nơi lông sự hạn chế nhập cảng bằng chính sách mậu dịch mới gọi là chương trình mậu dịch bán niên của Bộ Thương Mại và Kỹ Nghệ. Chương trình này kiểm soát nhập cảng qua việc thiết lập danh sách phân loại hàng hoá theo những tiêu chuẩn: Hàng được chấp thuận tự động,

hàng bị hạn chế và hàng bị cấm. Với loại chương trình bán niên giữa những năm 1964 và 1967, việc hạn chế nhập cảng đã được giảm dần. Trong đó số hàng nhập cảng được chấp thuận tự động đã gia tăng gấp đôi năm 1965 từ 625 lên 1447. Tới đầu 1967, con số lên tới 2950, và số hàng cấm nhập được giảm từ 617 xuống 362 (2).

Giữa năm 1964 và 67, số ngoại tệ dự trữ của Đại Hàn đã tích lũy nhanh do mấy nguồn là phát triển xuất cảng, tiền lương của người Đại Hàn làm việc ở Việt Nam và Tây Đức cùng du nhập từ bản ngoại quốc. Do đó, năm 1967 chính quyền đã tiến thêm một bước quan trọng trong chương trình nới lỏng nhập cảng. Căn bản của chương trình mới là chuyển chế độ liệt kê danh sách dương (+) để kiểm soát mậu dịch hiện hành sang chế độ liệt kê danh sách âm (-). Theo đó danh sách chỉ liệt kê những món hàng bị cấm hay hạn chế, còn tất cả những thứ hàng không liệt kê là những thứ được chấp thuận tự động.

Đối với những thứ hàng bị cấm hoặc hạn chế, việc phân loại đã được qui định theo một số tiêu chuẩn sau:

1. Những loại hàng bị hạn chế theo luật hiện hành.
2. Những loại hàng có hại cho y tế công cộng.
3. Những loại hàng có hại cho an ninh quốc gia.
4. Những loại hàng có hại cho thuần phong mỹ tục.
5. Những loại hàng được coi là xa xỉ phẩm đối với mức phát triển kinh tế của quốc gia vào lúc đó.

Căn cứ trên những tiêu chuẩn này, 30.000 món hàng trong bảng Phân Loại Mậu Dịch Kỹ Nghệ Tiêu Chuẩn của Liên Hiệp Quốc (Standard Industrial Trade Classification Manual) đã được nghiên cứu và thẩm định. Kết quả số hàng

được ghi vào danh sách chiếm 43% trong bản liệt kê SITC, còn số hàng ở ngoài danh sách đạt tới 57%. Như thế theo hệ thống danh sách âm, số hàng nhập được chấp thuận tự động đã tăng từ 3760 lên 17.128 (3).

Cùng với biện pháp hạn chế nhập cảng theo chế độ danh sách âm, từ cuối năm 1967, chính quyền cũng tiến hành cải cách quan thuế trên hướng đơn giản hoá để gia tăng hiệu quả và cạnh tranh kinh tế, đồng thời giảm giá ở trong nước. Tuy vậy, do nhiều yếu tố trở ngại như lạm phát gia tăng, nợ ngoại quốc gia tăng và nhất là sự chống đối của cộng đồng kỹ nghệ đối với việc giảm hàng rào quan thuế, nên thực sự việc cải cách chỉ giảm mức cao nhất từ 250 xuống 150%, nhưng đồng thời lại phải nâng thuế quan trung bình đối với đa số nhóm hàng hoá được phân loại theo danh mục thuế quan Brussels. Do đó, tổng số hàng căn bản loại này đã gia tăng từ 2044 lên 3019 (4).

Đến đầu năm 1973, tiếp tục những bước giảm hàng rào thuế quan, ngoài việc bãi bỏ loại quan thuế đặc biệt, ban hành năm 1964, thuế đánh vào mức khác biệt giữa giá thị trường quốc nội và quốc tế của 2700 loại hàng nhập cảng, chính quyền đã giảm quan thuế đối với 1067 thứ hàng, tuy đồng thời phải tăng thuế của 440 thứ hàng khác, nhưng cũng đã đưa mức quan thuế trung bình từ 38.8 xuống 31.3% (5).

Theo nhận định chung của các nhà nghiên cứu thì việc cải cách quan thuế cùng với nhiều biện pháp kiểm soát nhập cảng của Đại Hàn từ giữa thập niên 1960 tới những năm đầu thập niên 1970 căn bản vẫn là nhắm vào việc khuyến khích nhập hàng hoá tư bản, đồng thời hạn chế nhập cảng hàng hoá làm sẵn và hàng tiêu thụ để thúc đẩy nền kinh tế đi vào hướng sản xuất xuất cảng.

LÃI XUẤT VÀ TIẾT KIỆM.

Trong nỗ lực thu hút nguồn tiết kiệm của dân chúng để cung ứng cho nhu cầu đầu tư và kiểm soát lạm phát, đồng thời ngăn chặn việc vay mượn ngân hàng đối với những mục đích phi sản xuất, tháng 9-1965, chính quyền đã thực hiện chiến lược tăng lãi xuất ở cả 2 loại lãi xuất cho vay và ký thác. Với mục đích huy động tối đa nguồn tiết kiệm, lãi xuất ký thác theo thời hạn được nâng từ 15 lên 30% mỗi năm, còn lãi xuất cho vay chỉ được tăng từ 16 lên 26% mỗi năm. Để bù đắp vào tình trạng lỗ vốn của các ngân hàng do mức chênh lệch lãi xuất đảo ngược giữa ký thác và cho vay, ngân hàng trung ương (Bank of Korea) đã phải thiết lập một chế độ trợ cấp các ngân hàng ký thác. Theo đó, ngân hàng trung ương sẽ trả lãi 3.5% cho những khoản ký thác của các ngân hàng được ký thác ở ngân hàng trung ương.

Khi chính quyền công bố chiến lược lãi xuất cao này, giới doanh nhân, nhất là các xí nghiệp lớn đã biểu lộ sự bất bình và lo sợ là chính sách này sẽ dẫn đến phá sản, gia tăng lạm phát, giảm đầu tư và kinh tế suy thoái. Trong khi đó, những nhà hoạch định chính sách lại đoán quyết rằng lãi xuất cao sẽ gia tăng tín dụng ngân hàng và gia tăng tiết kiệm. Như thế những nhà hoạch định chính sách đã đúng. Vì chính sách cao đã được đáp ứng thuận lợi và khai thông được tình trạng kinh tế ngưng trệ vào những năm 1964-65, với kết quả là ký thác tiết kiệm và theo thời hạn ở các ngân hàng đã gia tăng 50% trong 3 tháng cuối năm 1965, từ 19.9 tỉ won cuối năm 1964 lên tới 30.6 tỉ vào cuối năm 1965. Sau đó, những khoản ký thác này tiếp tục gia tăng nhanh chóng, đạt tới 1214.2 tỉ won năm 1973, tăng 83.7 lần so với mức ký thác ở thời gian đầu cải cách (6).

Theo mức gia tăng tiết kiệm, đầu tư cũng tăng liên tục theo tổng sản lượng quốc gia. Năm 1965, đầu tư gộp nội địa được khoảng 15% tổng sản lượng, nhưng sau cải cách lãi xuất, mức đầu tư tăng lên 22%, rồi năm 1969 đạt tới 29%. Sau 1969, đầu tư gộp nội địa được duy trì ở mức trên 25%. Tuy một phần số đầu tư này là do nguồn ngoại tệ gia tăng trong thời kỳ này, nhưng căn bản là phần tiết kiệm trong nước. Do đó, việc phát triển đầu tư sau cải cách lãi xuất đã chứng tỏ là lãi xuất cao đã không làm giảm mà còn gia tăng đầu tư, vì doanh nhân đã có thể được cung cấp đầy đủ những khoản vay mượn cần thiết.

Từ những kết quả trên đây cùng với sự ổn định giá cả, lãi xuất đã được giảm dần để bớt gánh nặng tài chánh của các xí nghiệp. Từ tháng 6-1969, lãi xuất ký thác và cho vay chỉ còn 22.8% và 24%. Sau khi chấm dứt chiến lược lãi xuất cao vào tháng 8-1972, lãi xuất đã được rút xuống thấp hơn mức trước cải cách với ký thác là 12.6%, còn cho vay là 15.5%.

Nhận định về thời gian và tác dụng của chiến lược này, kinh tế gia Kwang Suk Kim cho rằng các nhà thiết lập chính sách Đại Hàn khi hoạch định chương trình cải cách đã coi chiến lược lãi xuất cao là biện pháp tạm thời để đối phó với vấn đề tiết kiệm thấp trong khi nhu cầu đầu tư lại cao trong những điều kiện lạm phát (7).

THUẾ KHÓA.

Theo kinh tế gia Gilbert Brown thì qua những cuộc cải cách thuế từ 1950, Đại Hàn đã có được luật thuế tương đối đầy đủ theo tiêu chuẩn quốc tế. Nhưng thật sự hệ thống quản trị thuế lỏng lẻo, yếu kém với những tính chất như tham

những, độc đoán, nên việc quản trị thuế thiếu hiệu quả và là nguồn bất mãn lâu dài của dân chúng. Do đó, từ năm 1962, chính quyền quân đội đã liên tiếp thực hiện nhiều cải cách trong ngành thuế vụ, với mục đích quét sạch tham nhũng và chỉnh đốn việc quản trị để xây dựng một hệ thống thuế hữu hiệu có thể yểm trợ cho những kế hoạch phát triển kinh tế. Nhưng kết quả đã không đạt được như chương trình dự định, khi lợi tức thuế trong những năm từ 1963 tới 1965 đã giảm nhiều so với mức gia tăng của tổng sản lượng quốc gia, như năm 1964 chỉ được 7.2% GNP. Mặc dù sự sút giảm thuế đã do nhiều yếu tố kinh tế, tài chánh tác động trong thời gian này qua một số chương trình cải cách như thay đổi mức giá cả, thay đổi cấu trúc thuế, thay đổi thành phần hàng nhập cảng, cùng với việc giảm, miễn thuế cho nhiều ngành kỹ nghệ xuất cảng, những yếu tố quan trọng vẫn là sự thiếu hữu hiệu của bộ máy điều hành thuế. Chẳng hạn năm 1966 chỉ có 60% xí nghiệp trả thuế lợi tức trên căn bản lợi nhuận và thua lỗ. Những người không đóng thuế đầy đủ nại cổ là thiếu hồ sơ thuế và than phiền về sự ấn định mức thuế độc đoán bất công của nhân viên thuế vụ.

Từ thực trạng trên đây, chính quyền đã tiến hành tổ chức lại hệ thống quản trị thuế và sau đó cải cách tiếp về luật thuế.

CẢI CÁCH HỆ THỐNG THUẾ VỤ.

Tháng 2-1966, Sở Quản Trị Thuế Quốc Gia được thiết lập. Mặc dù cơ quan này vẫn thuộc Bộ Tài Chánh, nhưng phạm vi và trách nhiệm thi hành luật thuế được mở rộng, bao gồm việc định giá, miễn, giảm và thu thuế, đồng thời quản lý những tài sản do chính quyền làm chủ. Với trách nhiệm này, hệ thống điều hành của Sở Quản Trị Thuế đã được

tổ chức thành các sở thuế cấp vùng và các phòng thuế cấp khu trên toàn quốc. Khởi đầu chỉ có 5 sở cấp vùng ở các thành phố lớn như Seoul, Taejon, Kwangju, Pusan và 77 phòng thuế cấp khu. Nhưng sau đó số đơn vị này, cả hai cấp, đã tăng dần và đến năm 1982 tổng số lên tới 105.

Để bảo đảm kết quả của việc cải cách, tổng thống Park Chung Hee đã cử Nak Son Lee, một cộng sự viên thân tín trong cuộc đảo chính năm 1961, lãnh đạo cơ quan này, và yểm trợ quyền lực đầy đủ để Nak Son Lee có thể vượt qua được áp lực chính trị của những người có nhiều vây cánh chính trị tìm cách trốn thuế. Sau đây là những việc căn bản Nak Son Lee đã thực hiện để cải thiện giường máy quản trị thuế.

Chỉnh Đốn Nội Bộ.

Nhận chân việc thất bại của nhiều chương trình cải cách thuế từ năm 1961, một phần lớn là do nạn tham nhũng của nhân viên thuế vụ, Nak Son Hee đã thiết lập một Phòng Tổng Thanh Tra mới để chỉnh đốn nội bộ và diệt trừ nạn tham nhũng. Khác với tính chất lệ thuộc ít hiệu quả của cơ cấu thanh tra trước đây, hệ thống thanh tra mới được tổ chức trên căn bản độc lập với thành phần nhân viên thường trực riêng biệt. Từ vị thế này, những đơn vị an ninh và kiểm tra đã có thể thực hiện việc điều tra một cách độc lập và khách quan hơn đối với những hoạt động của các ngành thuế vụ và đối với những hành vi sai trái của nhân viên thuế vụ.

Khám Phá Sự Trốn Thuế.

Để tìm ra những người khai ít thuế và trốn thuế, Sở Quản Trị Thuế đã tiến hành một cuộc điều tra qui mô, rộng lớn qua một số biện pháp sau đây:

1. Căn cứ trên những thủ tục đã được tiêu chuẩn hóa,

đơn vị điều tra trung ương thu thập, đối chiếu và lượng giá để thành lập hồ sơ những người trốn thuế, những xí nghiệp mới thành lập và các dữ kiện thích hợp khác.

2. Sau đó, những hồ sơ này được chuyển đến các toán điều tra thích hợp và các phòng thuế địa phương để thực hiện thủ tục điều tra tại chỗ. Việc điều tra tại địa phương là điều tra tận gốc, nên việc này được tiến hành toàn diện, triệt để trong từng khu vực, với số lượng nhân viên lớn và hoạt động từng đôi để kiểm tra xem tất cả các cơ sở kinh doanh và địa chỉ cư trú có trên sổ thuế và còn nợ thuế hay không.

Qua những phương pháp điều tra mới trên đây, năm 1966, sổ thuế đã có thể nâng số vụ điều tra từ 924 năm 1965 lên tới 13242 năm 1966, và thu thêm được 2.209 triệu won, trong đó 1774 triệu là tiền thuế, còn 435 triệu là tiền phạt, so với 303 triệu năm 1965. Kết quả kỷ lục này đã chứng minh sự hữu hiệu của việc cải cách đối với tệ trạng trốn thuế quá lớn trong xã hội Đại Hàn (8).

Chương Trình Tự Khai.

Vào giữa năm 1966, trong nỗ lực khuyến khích những người vi phạm thuế tự khai để tránh việc truy tố, Sở Quản Trị Thuế đã đưa ra chương trình tự khai. Với khoảng thời gian ấn định gọi là thời gian đặc ân, chương trình này đã đạt được một số kết quả như sau:

- Giai đoạn đầu kéo dài 45 ngày từ giữa tháng 6 và tháng 7, 771 người trốn thuế đã tự khai những vi phạm trước và hoàn trả 282 triệu won.

- Giai đoạn thứ nhì kéo dài 20 ngày trong tháng 9, được tổ chức theo sự thỉnh cầu của các hội đoàn doanh nghiệp cùng Phòng Thương Mại và Kỹ Nghệ khi chương trình điều tra gian lận được tiến hành nghiêm ngặt, đã đưa đến kết quả đặc

biệt với 9797 vụ tự khai và hoàn trả 1059 triệu won.

Sau chiến dịch tự khai, Sở Quản Trị Thuế thực hiện chương trình khai thuế tự nguyện, một bước cải cách có tính chất nâng cao ý thức tự giác về nhiệm vụ đóng thuế. Theo chương trình này, những người đóng thuế tự mình khai thuế theo mẫu ấn định thay vì phải tùy thuộc hoàn toàn vào sự quyết định của sở thuế. Để yểm trợ cho việc cải cách, sở thuế đã thực hiện một chiến dịch giáo dục, quảng bá sâu rộng qua các cơ quan truyền thông và qua những diễn đàn hội thảo giữa nhân viên thuế vụ và dân chúng. Tuy vậy trong những năm 1960, chương trình này chỉ mới đạt được một kết quả hạn chế, và phải cần một thời gian lâu dài việc khai thuế tự nguyện mới có thể đi vào một nếp trở thành.

CẢI CÁCH LUẬT THUẾ.

Từ năm 1961, việc sửa đổi luật thuế đã được thực hiện nhiều lần để đáp ứng nhu cầu tiết kiệm, đầu tư và khuyến khích xuất cảng. Nhưng đến kế hoạch ngũ niên II (1967-71) cùng với việc sửa đổi hệ thống quản trị, chương trình tu chính luật thuế năm 1967 có thể gọi là cuộc cải cách có tính chất toàn diện nhất, bao gồm những mục đích chính như sau:

1. Sửa đổi cơ cấu thuế phù hợp với việc phát triển kinh tế.
2. Mở rộng cơ sở có thể đánh thuế.
3. Cải thiện sự công bình trong hệ thống thuế khoá.
4. Cải thiện hiệu năng của việc quản trị thuế.

Ngoài những điều khoản tu chính để thúc đẩy thêm tiết kiệm, đầu tư, xuất cảng và tăng cường những định chế tài chánh, cuộc cải cách 1967 đặt trọng tâm vào việc chỉnh đốn

thuế lợi tức và thuế gián thu.

Về Thuế Lợi Tức.

Tiếp nối những cuộc cải cách trước về thuế lợi tức, cuộc cải cách lần này đi xa hơn trong việc giảm thuế cho những nhóm có lợi tức thấp, kinh doanh nhỏ và tăng thuế đối với những nhóm lợi tức cao và kinh doanh lớn. Những điểm căn bản trong việc san định lại thuế lợi tức là gia tăng mức lương được miễn thuế của những người có lợi tức thấp từ 5957 tới 8000 won mỗi tháng, và định lại các mức thuế của 2 loại lợi tức là lợi tức tiền lương, lợi tức bất động sản và kinh doanh, trong đó loại lợi tức tiền lương được phân chia lại từ 5 thành 7 cấp, với mức thuế từ 7% đối với 15.000 lên đến 50% đối với lợi tức từ 80.000 trở lên. Còn loại lợi tức sau được tăng từ 5 lên 6 cấp với mức thuế từ 15% đối với lợi tức 200.000 lên đến 55% đối với lợi tức từ 5.000.000 won trở lên. Ngoài ra, để đối phó với nạn đầu cơ bất động sản, cuộc cải cách đã tái lập loại lợi tức tử bản, nhưng chỉ dành riêng cho ngành bất động sản. Trong đó, thuế được đánh tới 50% đối với việc mua bán bất động sản ở thành thị (9).

Về Thuế Gián Thu.

Những cải cách căn bản là gia tăng danh sách những loại hàng chịu thuế từ 46 lên 80 (năm 1962 danh sách chỉ có 23 loại), và đặc biệt tăng thuế đối với các thủ hàng nhập cảng và hàng xa xỉ. Ngoài ra, cuộc cải cách 1967 còn thiết lập thêm thuế điện thoại 10% và thuế dầu lửa 30%. Tuy vậy dầu lửa vẫn được miễn thuế nếu được dùng trong việc thắp đèn ở nông thôn.

Sau cuộc cải cách quản trị và luật thuế năm 1966-67, lợi tức thuế đã gia tăng từ 70 tỉ năm 1966 lên 103.8 tỉ năm

1967, rồi 156.4 tỉ won năm 1968. Như thế lợi tức thuế năm 1968 đã đạt được 9.8% tổng sản lượng quốc gia, trong khi năm 1964 chỉ được 4.2% với 29.2 tỉ won. Mức gia tăng thuế cùng với chương trình hạn chế chi tiêu từ năm 1963 đã giúp chính quyền có thể cải thiện ngân sách và tài trợ các chương trình phát triển. Tính theo tổng sản lượng quốc gia, tiết kiệm khu vực công đã tăng dần từ mức âm - 0.4 năm 1963 lên tới mức +6.5 năm 1970, nâng tổng số tiết kiệm quốc nội từ 8.7% lên 17.3%, trong đó phần tiết kiệm của chính quyền đã tăng từ dưới 6% năm 1964 lên tới 40% năm 1968.

Việc cải cách thuế ở Đại Hàn đã đi theo một quá trình liên tục nhằm thích ứng với sự thay đổi cấu trúc kinh tế trong từng giai đoạn phát triển cũng như đáp ứng những chính sách xã hội. Vì vậy sau cuộc cải cách thuế năm 1967, chính quyền còn thực hiện nhiều lần cải cách khác trong những thập niên 70 và 80. Tuy nhiên có thể nói rằng cuộc cải cách hệ thống thuế năm 1967 đã đặt nền tảng cho nỗ lực khởi đầu của chương trình kỹ nghệ hóa, và đã đạt được một số mục tiêu căn bản là thu hẹp khoảng cách giữa luật và thi hành luật, cải thiện sự bình đẳng về việc đóng thuế giữa các tầng lớp xã hội và huy động tài nguyên quốc gia cho chương trình phát triển kinh tế.

2. BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY XUẤT CẢNG.

Cùng với những cải cách tài chánh, thuế khoá và mậu dịch năm 1964-65, chính quyền đã chỉnh đốn và tăng cường nhiều biện pháp thúc đẩy xuất cảng. Sau đây là những biện pháp chính.

Miễn, Giảm Thuế.

- Giảm thuế đồng đều 50% trên lợi nhuận thu được từ hàng hóa xuất cảng và tất cả những hoạt động thu được ngoại tệ khác như du lịch, bán hàng và dịch vụ cho lực lượng Liên Hiệp Quốc ở Đại Hàn. Trước đây, tỷ lệ đối với hàng xuất cảng là 30% còn 2 loại sau là 20%.

- Miễn thuế gián thu nội địa đối với các sản phẩm xuất cảng và những sản phẩm trung gian dùng cho hoạt động xuất cảng.

- Miễn quan thuế đối với nguyên liệu, dụng cụ và máy móc dùng cho mục đích xuất cảng. Đến 1966, chính sách này được mở rộng bao gồm tất cả những đồ thiết bị được mua vào với tiền vay theo thời hạn lâu hơn 3 năm.

- Ngoài chính sách miễn giảm trên đây, chính quyền còn giảm giá điện và vận tải bằng đường xe lửa đối với sản phẩm xuất cảng.

Tín Dụng.

- Lãi xuất tín dụng xuất cảng được giảm từ 8% xuống 6.5% năm 1965 rồi 6% năm 1967. Như thế, mặc dù chính sách trợ cấp xuất cảng trực tiếp đã bãi bỏ năm 1964, nhưng theo chính sách lãi xuất 1965 thì vay mượn xuất cảng vẫn được hưởng thủ trợ cấp ngầm (implicit export subsidy). Ngân Hàng Đại Hàn (Bank of Korea) đã hạ tỷ xuất chiết khấu trên hóa đơn xuất cảng từ 4.5% xuống 3.5% năm 1966, và tất cả tín dụng ưu đãi đã được tài trợ bằng việc tái chiết khấu các hoá đơn xuất cảng ở Ngân Hàng Trung Ương (Bank of Korea)

- Ngoài những loại vay mượn ưu đãi, năm 1965, chính

quyền còn thiết lập hệ thống tín dụng ngắn hạn và tín dụng thủ địa phương để yểm trợ xuất cảng.

Tín dụng ngắn hạn là loại tín dụng được sử dụng để yểm trợ những hoạt động tiếp thị của các xí nghiệp xuất cảng ở hải ngoại. Loại tín dụng này do Ngân Hàng Trung Ương mở cho một nhà xuất cảng trên căn bản bảo đảm thanh toán ngoại tệ từ bất cứ một ngân hàng ngoại tệ nào.

Còn tín dụng thủ địa phương (local letter of credit) đã được sử dụng để khuyến khích các nhà sản xuất sản phẩm trung gian bằng nguyên liệu trong nước dùng cho sản xuất xuất cảng. Qua hệ thống tín dụng thủ địa phương, nhà xuất cảng có thể chuyển loại tín dụng này cho người sản xuất sản phẩm trung gian nội địa trên căn bản tín dụng thủ xuất cảng mà họ nhận được của một khách hàng ngoại quốc. Khi hàng xuất cảng được gửi đi, tín dụng thủ địa phương sẽ được thanh toán bằng chứng thư ngoại tệ. Nhà sản xuất với tín dụng thủ địa phương có thể được hưởng những ưu đãi ngang những nhà xuất cảng trong việc vay mượn ngân hàng, xin giấy phép nhập cảng những nguyên liệu cần thiết, miễn thuế nhập cảng và thuế hoạt động kinh doanh.

Quyền Nhập Cảng Và Trợ Cấp Hao Hút.

Năm 1965, việc cấp giấy phép nhập cảng cho nhà xuất cảng đã được mở rộng và chính thức hóa. Theo chính sách ưu đãi này, các nhà xuất cảng được quyền tự động nhập cảng nguyên liệu miễn thuế tới một mức hạn chế nào đó. Mức hạn chế cho mỗi loại hàng xuất cảng được căn cứ trên một tỉ lệ nguyên liệu cần thiết cho sản phẩm xuất cảng cộng với một phần phụ thêm gọi là trợ cấp hao hụt. Mặc dù trợ cấp hao hụt được Bộ Thương Mại và Kỹ Nghệ qui định trên căn bản kỹ

thuật đòi hỏi, những việc trợ cấp hao hụt được áp dụng cho những nguyên liệu thường bị hạn chế nhập cảng hay phải chịu thuế cao, mà ở đây lại được miễn thuế, nên giá nhập cảng và giá quốc nội cách nhau xa. Do đó nhà xuất cảng có thể thu nhiều lợi khi dùng phần trợ cấp hao hụt này để sản xuất cho thị trường trong nước hay bán ở thị trường địa phương.

Gia Tăng Mức Quy Định Xuất Cảng Tối Thiểu.

Chính sách định mức xuất cảng tối thiểu để có thể duy trì giấy phép nhập cảng, thiết lập năm 1962, được duy trì những tăng mức tối thiểu từ 30.000 năm 1963 lên 100.000 mỹ kim.

Tổ Chức Hội Nghị Đẩy Mạnh Xuất Cảng.

Năm 1966, chính quyền tổ chức Hội Nghị Đẩy Mạnh Xuất Cảng hàng tháng để có thể giải quyết hữu hiệu, nhanh chóng những vấn đề hành chánh liên quan đến các kế hoạch xuất cảng. Được đặt dưới sự chủ tọa của Tổng Thống, hội nghị bao gồm thành viên nội các, trưởng sở các cơ quan tài chánh, những người lãnh đạo các hội đoàn kinh doanh và đại diện những xí nghiệp xuất cảng chính. Trong hội nghị, các doanh nhân đã trình bày những vấn đề khó khăn và những cơ hội làm ăn, đồng thời các viên chức chính quyền phải giải đáp những điều phê bình của doanh nhân về việc thi hành của chính quyền và những đề nghị cải tiến của họ. Từ phương thức và nội dung này, hội nghị đã đạt được nhiều kết quả tích cực.

Đối với doanh nhân, hội nghị đã giúp giới doanh nhân nhìn được toàn thể chiến lược xuất cảng, đồng thời giúp họ có cơ hội tham gia bổ xung các chính sách để hoàn thành những mục tiêu phát triển.

Còn đối với chính quyền, hội nghị đã có tác dụng nhấn mạnh về trọng tâm chiến lược xuất cảng, đồng thời giúp Tổng Thống nắm vững tình thế của cả hai bên doanh nhân và chính quyền. Trong những cuộc họp này, Tổng Thống đã có thể góp phần giải quyết nhanh chóng những quyết định hành chánh và những vấn đề khó khăn mà các nhà xuất cảng phải đối phó trong giai đoạn đầu của chương trình phát triển. Chính từ những cuộc thảo luận trong hội nghị mà chính quyền đã có thể hoàn chỉnh luật thương mại năm 1967, trong đó có chế hành chánh theo luật định được hệ thống hoá với sự giản dị hoá dịch vụ thương mại và canh tân nền hành chánh thương mại.

Thiết Lập Công Ty Mậu Dịch Đại Hàn.

Trong nỗ lực tăng cường ngoại giao kinh tế và khai thác thị trường quốc tế, đồng thời trợ giúp các nhà xuất cảng đi vào thị trường này, năm 1964, chính quyền đã thiết lập Công Ty Đẩy Mạnh Mậu Dịch Đại Hàn (Korea Trade Promotion Corporation). Với các văn phòng được mở trên nhiều quốc gia, hoạt động như những người đại diện cho các nhà xuất cảng, Công Ty Mậu Dịch đã có thể tổ chức các cuộc triển lãm sản phẩm Đại Hàn trên nhiều thị trường ở hải ngoại, tham dự các cuộc triển lãm thương mại quốc tế, và đã đạt được nhiều kết quả trong việc tìm kiếm khách hàng cho sản phẩm Đại Hàn. Ngoài những hoạt động của Công Ty Mậu Dịch, việc

phát triển xuất cảng cũng trở thành nhiệm vụ hàng đầu của các tòa đại sứ Đại Hàn, với sự thưởng phạt căn cứ trên những chỉ tiêu hàng hoá xuất cảng đạt được nhiều hay ít.

Thiết Lập Công Viên Kỹ Nghệ.

Mô phỏng hình thức công viên kỹ nghệ (industry park) của Singapore, chính quyền Đại Hàn thực hiện chương trình thiết lập công viên kỹ nghệ nhằm thúc đẩy và yểm trợ tối đa các ngành kỹ nghệ xuất cảng về 2 mặt:

Thứ nhất, tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho doanh nhân về cả hạ tầng cơ sở lẫn thủ tục hành chánh đã được đơn giản hoá để tránh tệ quan liêu giấy tờ qua nhiều hệ thống.

Thứ nhì, giảm phí để tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế khi các xí nghiệp có thể sử dụng chung các phướng tiện hạ tầng cơ sở do chính quyền thiết lập như điện, nước kho hàng, hệ thống chuyên chở, bến cảng và hệ thống bốc dỡ hàng hoá.

Khởi đầu chương trình, năm 1964, chính quyền thiết lập khu công viên kỹ nghệ Guro Dong thuộc Seoul với diện tích 462.800 mét vuông. Sau đó, trong những năm cuối thập niên 1960, nhiều khu khác được xây dựng dọc theo hành lang Seoul-Inchon, vùng Ulsan và Pohang.

Trong những năm đầu thập niên 1970, theo mô hình khu biến chế xuất cảng của Đài Loan, chính quyền đã xây dựng một loại công viên kỹ nghệ khác là khu xuất cảng tự do, nhằm mục đích thu hút đầu tư ngoại quốc và du nhập kỹ thuật cao của những quốc gia tư bản tiên tiến. Khu đầu tiên thuộc loại này được xây dựng ở Masan năm 1970, và khu thứ hai được xây dựng ở Iri năm 1973.

Chương trình thiết lập công viên kỹ nghệ đã đáp ứng

được nhu cầu thiết yếu của giới doanh nhân, nên chỉ trong 6 năm, từ 1964 đến 1969, mức phát triển đã lên tới 27 khu bao gồm diện tích 4.958.700 mét vuông với 1200 xí nghiệp (10).

3- KẾT QUẢ CỦA CHIẾN LƯỢC KỸ NGHỆ HOÁ XUẤT CẢNG.

Sau 2 kế hoạch ngũ niên (1962-1971) thực hiện chương trình kỹ nghệ hoá, nền kinh tế Đại Hàn đã thay đổi toàn diện với những kết quả sau đây:

CƠ CẤU KINH TẾ THAY ĐỔI.

Về căn bản, cơ cấu kinh tế đã chuyển từ tính chất kinh tế nông nghiệp trì trệ sang nền kinh tế thành thị kỹ nghệ hóa, trong đó phần nông nghiệp trong tổng sản lượng quốc gia đã giảm từ 41% năm 1962 xuống 25% năm 1972. Còn phần kỹ nghệ tăng từ 11% lên 26% trong cùng thời gian với sự phát triển của các khu vực hạ tầng cơ sở, khu vực chế tạo và khu vực dịch vụ. Giữa những năm 1962 và 1973, phần kỹ nghệ sô đăng đã giảm từ 40.2% xuống 26%, trong khi kỹ nghệ khai mỏ và chế tạo tăng từ 15.2% lên 27%, còn hạ tầng cơ sở và dịch vụ tăng từ 44.6% lên 46.9% (11).

XUẤT CẢNG PHÁT TRIỂN.

Chương trình kỹ nghệ hóa xuất cảng đã đạt được tốc độ nhanh kỷ lục với trị giá xuất cảng gia tăng từ 43 triệu mỹ kim trong những năm 1960-62 lên tới 1.6 tỉ năm 1972.

Vào đầu thập niên 1960, 78% hàng xuất cảng là những sản phẩm sơ đẳng, chính yếu là tungsten, than, tảo biển khô và cá. Đến 1971, loại hàng sơ đẳng chỉ còn 14% trong 86% sản phẩm chế tạo. Mặc dù, tổng số hàng xuất cảng tăng hơn 40 lần giữa những năm 1961 và 1972, những hàng chế tạo đã tăng gần 170 lần trong cùng thời gian. Từ 1967 tới 1972 mức xuất cảng gia tăng trung bình 38.2%, trong đó sản phẩm chế tạo đã tăng 44.5% với những sản phẩm chính là vải, quần áo, giày dép, ván ép, máy móc điện, dụng cụ điện tử và tóc giả (12).

Về thị trường xuất cảng, từ giữa thập niên 1960, Hoa Kỳ là thị trường chính, đã tiêu thụ trên 50% tổng số hàng xuất cảng của Đại Hàn, Nhật đứng hàng thứ nhì với 1/4, phần còn lại được xuất cảng qua một số nước Á Châu và Âu Châu.

Mặc dù tốc độ và trị giá xuất cảng tăng nhanh, những đồng thời Đại Hàn cũng phải gia tăng nhập cảng. Việc gia tăng này một phần là do phải nhập cảng lương thực để cung ứng cho nhu cầu trong nước, nhưng chính yếu là do phải nhập cảng máy móc, thiết bị và nguyên liệu cần thiết cho việc kỹ nghệ hoá. Theo nhiều nhà nghiên cứu thì tổng dung lượng hàng nhập cảng để tạo ra sản phẩm khó có thể xác định. Nhưng qua sự ước lượng tổng hợp từ một số nguồn thống kê của Đại Hàn thì dung lượng này thay đổi từng năm và nằm ở mức từ 40 tới 50%. Do đó, khiếm hụt mậu dịch đã gia tăng từ 318 triệu mỹ kim một năm trong những năm đầu thập niên 60 lên tới 1.1 tỉ trong những năm 1970-72 (xuất cảng 1.6 tỉ, nhập cảng 2.5 tỉ). Số thâm thủng này cùng với số nợ vay ngoại quốc để tài trợ cho chương trình phát triển đã đưa số khiếm hụt lên tới 3 tỉ mỹ kim vào năm 1972. Số tiền trả nợ hàng năm, cả vốn lẫn lãi, đối với các khoản vay từ 3 năm trở lên đã tăng từ 60 triệu mỹ kim năm 1968 lên 347 triệu năm

1972 (16% thu nhập xuất cảng). Nếu tính cả những khoản vay ngắn hạn dưới 3 năm thì số tiền trả nợ tăng gấp đôi. Tình hình này cùng với sự gia tăng lãi xuất của các ngân hàng quốc tế đã bắt buộc chính quyền phải giảm bớt việc vay nợ ngoại quốc sau năm 1970.

Tuy sự thành tựu của kế hoạch xuất cảng đã không thể cải thiện cán cân mậu dịch trong thập niên 1960, nhưng theo tổng kết của kinh tế gia Paul Kuznets thì "Chương trình phát triển xuất cảng đã có thể đưa đến những phúc lợi lớn, bao gồm việc tạo ra năng xuất kỹ nghệ, gia tăng việc làm và thu được ngoại tệ để mua hàng hoá và dịch vụ mà trong nước không có. Chẳng hạn, sự gia tăng 50% việc làm trong khu vực sản xuất từ 1963 tới 1969 đã là kết quả trực tiếp của việc phát triển xuất cảng. Ngoài những điều này, những lợi ích khác tuy khó đo lường, nhưng có tiềm lực quan trọng là những kết quả học hỏi, sự thúc bách cạnh tranh và ứng dụng kỹ thuật vay mượn đã đi liền với quá trình sản xuất xuất cảng"(13).

TẠO RA VIỆC LÀM.

Sự phát triển của những ngành kỹ nghệ sử dụng nhiều lao động như khai mỏ, chế tạo, xây dựng hạ tầng cơ sở và các loại dịch vụ đã tạo thêm khoảng 2.9 triệu việc làm từ 1963 tới 1972, trong đó khu vực xuất cảng chiếm khoảng nửa triệu. Riêng khu vực nông nghiệp, việc làm giảm khoảng 1% giữa những năm 1966-72 do phần đầu tư dành cho nông nghiệp thấp và tình trạng nông dân tràn vào thành thị (khoảng 3.5 triệu từ 1961 tới 1971) để tìm kiếm việc làm tốt hơn. Nhưng mức gia tăng việc làm 2.5% mỗi năm đã có thể sử dụng được phần lớn lực lượng lao động này. Do đó, tỷ lệ thất

ngành đã giảm từ 8.1% năm 1963 xuống 4.5% năm 1972 (14).

CẢI THIỆN MỨC SỐNG.

Từ thành quả của kế hoạch kỹ nghệ hoá xuất cảng và chính sách hạn chế mức gia tăng dân số (giảm từ 3% năm 1960 xuống 1.7% năm 1971), Đại Hàn đã có thể nâng lợi tức đầu người từ dưới 100 mỹ kim năm 1961 lên 376 mỹ kim năm 1973. Sự phát triển nhanh trong khoảng 10 năm với mức gia tăng lợi tức đã có thể nâng cao đời sống dân Đại Hàn về cả lượng lẫn phẩm chất với những điểm chính sau đây:

Về Y Tế.

Tuổi thọ trung bình tăng từ 54.4 lên 60.3 tuổi và tỷ lệ đầu người cho mỗi y sĩ đã giảm từ 3540 người xuống 2240. Tỷ lệ dân số được dùng nước an toàn (nước máy và nước giếng bơm) đã gia tăng từ 12% lên 58%, trong đó, ở thành phố, tỉ lệ tăng từ 18.6% lên 84%, còn ở nông thôn từ 9.5% lên 38% (15).

Về Giáo Dục.

Với ngân khoản chiếm 28% ngân sách quốc gia (1962-72), nền giáo dục Đại Hàn đã đạt được những bước tiến lớn:

Bậc tiểu học đã đạt tới 97% số học sinh ở lớp tuổi từ 6 tới 11, trong đó 92% đã có thể học xong chương trình tiểu học 6 năm. Mặc dù tỉ lệ học sinh -giáo viên ở cấp này còn khá cao, khoảng 57 học sinh có 1 giáo viên, nhưng phẩm chất việc giảng dạy ở cấp tiểu học được đánh giá là ở mức cao với trường sở tốt, sách giáo khoa đầy đủ, và nhất là hầu hết các giáo viên đều có khả năng trong nghề.

Theo thống kê của Bộ Giáo Dục Đại Hàn thì trong 10

năm từ 1960 tới 1970, số học sinh cấp sơ trung đã tăng từ 528.539 lên 1.318.808, với sự gia tăng tương ứng của giáo viên từ 13.053 lên 31.207. Trung bình 42 học sinh cấp sơ trung có 1 giáo viên. Còn học sinh cấp cao trung (cấp 10 tới 12) đã tăng từ 273.434 lên 590.382, với sự gia tăng tương ứng của giáo viên từ 9.627 lên 19.854. Trung bình 29 học sinh cấp cao trung có 1 giáo viên (16).

Về Mức Sống.

Tiêu thụ cá nhân đã gia tăng hơn 2 lần, 970.3 tỉ won năm 1960 lên 2.063.5 tỉ năm 1972. Trong đó, mức chi tiêu về lương thực đã giảm từ 57% xuống 47% (giảm tiêu thụ mề cốc). Còn các loại chi tiêu quan trọng khác đã gia tăng từ 16.7% lên 24% với các loại chính là nhà ở, quần áo, và các thứ dịch vụ.

Đời sống tiện nghi vật chất đã biến đổi hẳn trong khoảng thời gian 10 năm với việc gia tăng sử dụng các loại sản phẩm do kỹ nghệ trong nước chế tạo như máy thu thanh, máy truyền hình, tủ lạnh, điện thoại, các loại máy điện, xe đạp và xe hơi. Giữa những năm 1961 và 1973, số máy thu thanh tăng từ 458.000 lên 4.447.000, máy truyền hình từ 2015 lên 1.093.000, máy điện thoại từ 97.000 lên 774.000, xe đạp từ 130.000 lên 1.650.000 và xe hơi từ 9809 lên 78.334. Nếu tính theo tỉ lệ gia đình thì mỗi gia đình có 1 máy thu thanh, 5 gia đình có 1 máy truyền hình, 8 gia đình có 1 máy điện thoại và 77 gia đình có 1 xe hơi (17).

B. GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN KỸ NGHỆ NẶNG.

Chương trình phát triển kỹ nghệ nặng và hoá chất là trọng tâm của kế hoạch phát triển kinh tế ngũ niên III (1972-1976). Thực hiện chương trình này, chính quyền Đại Hàn nhằm hai mục tiêu:

Thứ nhất, tìm phương tự vệ qua việc phát triển kỹ nghệ quốc phòng trước chính sách giảm vai trò của Hoa Kỳ ở Viễn Đông của chính quyền Nixon là rút quân Mỹ ở Việt Nam và giảm quân Mỹ ở Đại Hàn.

Thứ nhì, tìm phương nâng cấp kỹ nghệ với sản phẩm có giá trị thặng dư cao và tinh vi hơn để có thể vượt qua được khuynh hướng bảo vệ mậu dịch bắt đầu phát triển trong các nước tư bản kỹ nghệ, hạn chế nhập cảng các loại hàng kỹ nghệ nhẹ dùng nhiều nhân công, hay hơn thế là đạt được ưu thế trong trận chiến cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia mới kỹ nghệ hoá, trong đó phải kể đến tiềm lực cạnh tranh đáng sợ của Trung Cộng.

Mặc dù kế hoạch phát triển ngũ niên III bao gồm một số mục tiêu khác như gia tăng sản xuất nông nghiệp, cải thiện nông thôn và phát triển các quốc gia bạn hàng mới, nhưng về căn bản chương trình phát triển kỹ nghệ nặng và hoá chất đã chiếm lĩnh gần như toàn thể kế hoạch với những ưu tiên về lượng đầu tư. Do đó, chương trình này đã tác động đến tất cả các ngành kinh tế với những kết quả tích cực cũng như tiêu cực trong thập niên 1970 (18).

1. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN KỸ NGHỆ NẶNG VÀ HOÁ CHẤT.

Chương trình kỹ nghệ nặng và hoá chất bao gồm 6 ngành kỹ nghệ then chốt là thép, kim loại màu, máy móc (cả xe hơi), đóng tàu, điện tử và hoá chất. Theo kế hoạch dự trù, chương trình sẽ được đầu tư tới 9.6 tỉ mỹ kim với những dự án xây dựng sau đây:

Kỹ nghệ sắt thép.

- Nhà máy liên hợp sắt thép Pohang sẽ được mở rộng để tới năm 1979 có thể nâng năng xuất từ 1.03 triệu tấn lên 7 triệu tấn.

- Nhà máy sắt thép thủ nhĩ sẽ được thiết lập trong thời gian từ 1976-1980 với năng xuất 5 triệu tấn.

Kỹ nghệ kim loại màu.

Gồm 4 dự án:

- Nhà máy luyện đồng (1974-76), năng xuất 100.000 tấn.

- Nhà máy luyện kẽm (1975-77), năng xuất 80.000 tấn.

- Nhà máy luyện nhôm (1976-78), năng xuất 100.000 tấn.

- Nhà máy luyện chì (1979-80), năng xuất 50.000 tấn.

Kỹ nghệ máy móc.

Xây dựng khu công nghiệp liên hợp máy móc Changweon (1973-80) với 26 nhà máy chế tạo vật liệu, 39 nhà máy chế tạo máy móc tổng quát, 7 nhà máy chế tạo khí cụ điện và 8 nhà máy chế tạo khí cụ chính xác.

Kỹ nghệ đóng tàu.

Xây dựng 9 xưởng đóng tàu với 2 xưởng cỡ nhỏ, 2 xưởng cỡ trung, và 5 xưởng lớn (1973-81). Sau đó sẽ thiết lập thêm 5 xưởng khác với 2 xưởng cỡ trung và 3 xưởng lớn.

Kỹ nghệ điện tử.

Mở rộng khu liên hợp điện tử Gumi đã được xây dựng từ 1971.

Kỹ nghệ hoá chất.

Phát triển kỹ nghệ lọc dầu với những dự án:

- Xây dựng 3 nhà máy bổ xung của khu liên hợp kỹ nghệ hoá chất dầu Ulsan.

- Mở rộng trung tâm dung giải naphtha (naphtha resolution) của khu liên hợp hoá chất dầu Ulsan để gia tăng năng xuất từ 100.000 tấn năm 1974 lên 350.000 tấn năm 1976.

- Xây dựng khu liên hợp hoá chất Yoicheon (1976-79) và nhà máy phân bón thứ 7 (1974-75).

Qua những dự án trên đây, có thể nhận định rằng chương trình phát triển kỹ nghệ nặng và hoá chất chỉ là việc tiếp nối, mở rộng trên quá trình kỹ nghệ hoá của chính quyền. Vì ngay từ giữa thập niên 1960, Đại Hàn đã tiến hành xây dựng những ngành kỹ nghệ được gọi là chiến lược như kỹ nghệ lọc dầu, sắt thép, đóng tàu, phân hoá học và xi măng. Tuy vậy, việc xây dựng những ngành kỹ nghệ này không phải là trọng tâm chính của 2 kế hoạch ngũ niên trước mà chỉ là những bước đầu đặt nền cho chương trình phát triển lâu dài.

Trong việc tiến hành chương trình kỹ nghệ nặng và hoá chất chính quyền đã sử dụng 3 phương cách sau:

Thứ nhất, vận dụng những nhóm doanh nghiệp lớn có

đủ tầm vóc đảm trách một số dự án. Việc này rất khó, vì tư nhân ít người dám mạo hiểm đi vào những dự án quá lớn với đầy bất trắc. Do đó, chính quyền đã dùng nhiều biện pháp khuyến khích, kể cả việc ép buộc, để có thể lôi cuốn giới doanh nghiệp đi vào chương trình.

Thứ nhì, sử dụng phương pháp điều hướng dự án. Theo cách này, khởi đầu chính quyền xây dựng 1 hay 2 nhà máy qui mô lớn của mỗi ngành kỹ nghệ trong chương trình phát triển, thường là những nhà máy lắp ráp trung gian hay cuối cùng. Rồi sau đó thiết lập một chỗ đứng doanh nghiệp then chốt cho những dự án. Qua cách đó, những nhà kế hoạch hy vọng bảo đảm ít nhất một thị trường tối thiểu cho những dự án liên hệ để có thể kích thích những hoạt động đầu tư dây chuyền của các xí nghiệp cỡ nhỏ và cỡ trung.

Thứ ba, tập trung các dự án liên hệ của mỗi ngành trong những công viên kỹ nghệ lớn. Mục đích của việc này là để giảm phí xây dựng cơ sở hạ tầng và làm nhẹ bớt sự ô nhiễm.

2. NHỮNG BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY CHƯƠNG TRÌNH KỸ NGHỆ NẶNG.

Trong việc yểm trợ chương trình kỹ nghệ nặng và hoá chất chính quyền đã sử dụng một số biện pháp sau đây:

THIẾT LẬP HỘI ĐỒNG CHƯƠNG TRÌNH KỸ NGHỆ NẶNG.

Hội Đồng Chương Trình Kỹ Nghệ Nặng là một cơ quan liên bộ được đặt dưới quyền lãnh đạo của Thủ Tướng có nhiệm vụ đẩy mạnh chương trình phát triển kỹ nghệ nặng và hoá chất. Tuy vậy, quyền lãnh đạo tối cao vẫn ở Tổng Thống qua

một viên bí thư kinh tế đại diện Tổng Thống với một ban đặc nhiệm thuộc quyền lãnh đạo của viên bí thư, đồng thời là ban bí thư của Hội Đồng. Với nhiệm vụ lãnh đạo, điều hợp chương trình phát triển, Hội Đồng có nhiều chức năng, từ việc chọn lựa các xí nghiệp tham dự chương trình tới việc phát triển những biện pháp khuyến khích và giải toả những chướng ngại trên quá trình thực hiện chương trình.

THIẾT LẬP QUỸ ĐẦU TƯ QUỐC GIA.

Việc thiết lập Quỹ Đầu Tư Quốc Gia nhằm bảo đảm nguồn tài chánh cho chương trình phát triển kỹ nghệ nặng và kiểm soát hệ thống tín dụng để có thể vận dụng tài chánh vào các dự án của kế hoạch theo ý muốn. Từ mục đích này, chính quyền đã huy động gần như toàn bộ các nguồn tiết kiệm từ chính quyền, các cơ quan tài chánh đến các quỹ hữu trí công chức và nguồn tiết kiệm tư nhân, nhưng Quỹ Đầu Tư vẫn không cung ứng đủ tài chánh cho toàn bộ chương trình phát triển. Do đó, khu vực ngân hàng đã phải cho vay để bù đắp vào phần thiếu hụt của chương trình với mức cho vay gia tăng gấp đôi từ 32.2% năm 1974 lên 65.8% năm 1975 trong tổng số tín dụng của các ngân hàng ký thác và ngân hàng phát triển Đại Hàn. Mặc dù sau 1975 tỷ lệ này giảm dần, nhưng vẫn ở trên mức 56% trong suốt nửa sau của thập niên 1970.

THUẾ ƯU ĐÃI

Chính quyền ban hành đạo luật giảm và miễn thuế năm 1975, trong đó bao gồm nhiều biện pháp khuyến khích về thuế, tín dụng và quan thuế cho những nhà đầu tư đi vào

chương trình. Vì thế, khu vực chương trình phát triển kỹ nghệ nặng đã được hưởng tỉ suất thuế biên tế (marginal tax rate) giữa 15 và 20%, trong khi các khu vực khác phải chịu tỉ suất giữa 48 và 52%.

THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH.

Do nhu cầu phát triển của chương trình kỹ nghệ nặng, chính quyền đã đảo ngược chính sách mậu dịch, từ thúc đẩy xuất cảng sang thay thế nhập cảng. Theo đó, chính sách giải tỏa mậu dịch từ 1967 đã được bãi bỏ để trở lại chính sách hạn chế nhập cảng và thiết lập hàng rào quan thuế trên nhiều loại hàng để khuyến khích việc mua sản phẩm do các ngành kỹ nghệ nặng sản xuất.

ĐÀO TẠO NHÂN LỰC KỸ THUẬT.

Theo ước lượng thì tới năm 1982 số nhân lực kỹ thuật cần cho chương trình kỹ nghệ nặng và hoá chất sẽ lên tới 750.000 người, gấp 6 lần so với năm 1971 là 127.000 người. Do đó, các trường khoa học, kỹ thuật sau đây đã được phát triển và xây dựng để có thể đáp ứng nhu cầu:

- Gia tăng khả năng thu nhận của các trường đại học khoa học, kỹ thuật để nâng tổng số 26.000 người năm 1973 lên 58.000 năm 1980.

- Gia tăng gấp đôi số thu nhận vào các trường trung học kỹ thuật, đồng thời gia tăng gấp 5 lần số thu nhận vào các trường đại học kỹ thuật cấp thấp (junior colleges) giữa 1973-1980.

- Thiết lập 22 trung tâm dạy nghề để đào tạo 12.000 chuyên viên mỗi năm.

- Thiết lập 6 viện nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cho các ngành máy móc, hoá học và điện tử.

XÂY DỰNG CÁC KHU KỸ NGHỆ LIÊN HỢP.

Việc xây dựng các khu kỹ nghệ liên hợp nhằm giảm phí ở các công trình cơ sở hạ tầng, đồng thời giảm và kiểm soát sự ô nhiễm do kỹ nghệ hoá chất, kim loại màu và các ngành kỹ nghệ khác. Ngoài ra, trên hướng chuyên hoá mỗi ngành kỹ nghệ trong từng khu liên hợp khác nhau, chính quyền đã tập trung các dự án liên hệ của mỗi ngành trong những công viên kỹ nghệ lớn. Chẳng hạn khu liên hợp sắt, thép được đặt ở Pohang, kỹ nghệ kim loại màu ở Kunsan, kỹ nghệ điện tử ở Kumi, kỹ nghệ máy móc ở Changwon, kỹ nghệ đóng tàu ở Ulsan, Okpo và Chukdo, kỹ nghệ hoá chất ở Ulsan và Yeochon.

3. KẾT QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH KỸ NGHỆ NẶNG VÀ HOÁ CHẤT.

Đến cuối thập niên 1970, chương trình kỹ nghệ nặng và hoá chất đã đạt được những kết quả căn bản như sau:

VỀ ĐẦU TƯ.

Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng dầu và tình trạng suy thoái kinh tế thế giới trong những năm đầu thập niên 1970, nhưng với quyết tâm của chính quyền và sự tham dự nhiệt thành của những nhóm doanh nghiệp lớn, kế hoạch đầu tư vào kỹ nghệ nặng trong những năm 1977 và 1979 đã đạt tới 75% trong tổng số đầu tư vào khu vực kỹ nghệ chế tạo. Với lượng đầu tư này, Đại Hàn đã xây dựng

được một nền tảng vững cho kỹ nghệ nặng, trong đó những ngành sau đây được coi là những thành tựu tiêu biểu:

KỸ NGHỆ ĐÓNG TÀU.

Các xưởng đóng tàu của Đại Hàn đã nâng trọng tải từ 2000 tấn năm 1970 lên 14.000 tấn năm 1973, rồi lên tới 313.000 tấn năm 1974. Xưởng đóng tàu Hyundai ở Ulsan được mở rộng năm 1972 và đã hạ thủy 2 tàu chở dầu trọng tải 260.000 tấn vào năm 1974. Tới cuối thập niên 1970, kỹ nghệ đóng tàu Đại Hàn đã đóng những loại tàu đánh cá ngoài khơi, tàu chở hàng hoá và tàu chở khách.

KỸ NGHỆ XE HƠI.

Trên hơn 10 năm từ 1962 tới 1973, kỹ nghệ xe hơi Đại Hàn phụ thuộc gần như hoàn toàn vào việc nhập cảng các bộ phận chính. Nhưng đến giữa thập niên 1970 thì ngành kỹ nghệ này đã đạt được những bước tiến đáng kể trong việc chế tạo các bộ phận thay thế nhập cảng. Từ 1974 đến 1976, tỉ lệ các bộ phận chế tạo trong nước so với nhập cảng đã thay đổi ở tất cả các loại xe. Chẳng hạn bộ phận ở xe cá nhân đã đạt tới 62%, ở xe buýt là 83% và xe vận tải ở mức từ 53 tới 80%. Đến cuối năm 1974, bốn công ty xe hơi GM.Korea, Hyundai, Asia và Kia đã có thể nâng số xe lắp ráp lên tới 63.000 đơn vị, trong đó xe cá nhân là 31.000 chiếc, xe buýt 7200 chiếc và xe vận tải 24.000 chiếc. Cũng trong năm này, hai công ty GM Korea và Kia đã khởi công xây dựng nhà máy chế tạo máy xe hơi với năng xuất 50.000 đơn vị mỗi năm. Còn công ty Hyundai Motors đã sản xuất một kiểu xe cá nhân để xuất cảng vào năm 1976.

KỸ NGHỆ ĐIỆN TỬ.

Từ thập niên 1960, kỹ nghệ điện tử Đại Hàn đã là một trong những ngành kỹ nghệ xuất cảng quan trọng nhất. Nhưng đến những năm đầu thập niên 1970, với chuồng trình dài hạn nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của sản phẩm điện tử Đại Hàn trên thị trường thế giới, chính quyền đã tập hợp kỹ nghệ điện tử trong một số công viên kỹ nghệ. Cuối năm 1973, công viên điện tử tiêu biểu rộng 583.600 m² được thiết lập ở Gumi và đến năm 1977 công viên đã phát triển tới 300 xí nghiệp điện tử. Trên hướng nâng cấp kỹ nghệ thay thế các chất liệu cơ bản nhập cảng và xuất cảng sản phẩm, các xí nghiệp điện tử ở Gumi, từ năm 1976, đã đóng một vai trò tiêu biểu trong việc xuất cảng sản phẩm điện tử cũng như cung cấp những bộ phận chính yếu cho ngành điện tử.

KỸ NGHỆ HOÁ CHẤT DẦU.

Nhà máy lọc dầu Ulsan và 13 nhà máy hoá chất dầu, gồm cả một trung tâm cracking naphtha hoàn thành năm 1974 đã có thể sản xuất 100.000 tấn ethylene mỗi năm cùng với một số chất liệu căn bản khác như propylene và butadiene. Từ sản phẩm của khu liên hợp hoá chất dầu Ulsan, các ngành kỹ nghệ liên hệ dùng sản phẩm hoá chất dầu làm nguyên liệu sau đây đã phát triển nhanh chóng.

- Kỹ nghệ nhựa tổng hợp, ngành căn bản của kỹ nghệ hoá chất dầu, đã nâng sản lượng từ 6.600 tấn năm 1966 lên 231.000 tấn năm 1974.

- Kỹ nghệ sợi tổng hợp, ngành quan trọng khác của kỹ nghệ hoá chất dầu, đã đạt được năng xuất 314 tấn mỗi ngày từ cuối năm 1974.

- Kỹ nghệ chất tẩy rửa tổng hợp, ngành kỹ nghệ dùng alkylbenzen, đã đạt được 39.000 tấn năm 1974.

Nhằm mục tiêu tiến tới tự túc sản phẩm hoá chất dầu, ngoài nỗ lực mở rộng các cơ sở sản xuất của khu liên hiệp Ulsan để gia tăng sản lượng ethylene lên 200.000 tấn, chính quyền tiếp tục xây dựng khu liên hợp hoá chất dầu thứ nhì ở Yecheon, rộng 4.26 cây số vuông, với 11 nhà máy phụ thuộc và tất cả sẽ hoàn thành năm 1977 (19).

VỀ CẤU TRÚC KỸ NGHỆ.

Từ sự thành tựu của những ngành kỹ nghệ chiến lược trên đây, cấu trúc kỹ nghệ cũng đã thay đổi với sự gia tăng giá trị thặng dư của khu vực kỹ nghệ nặng và hoá chất từ 36% năm 1970 lên 51.4% năm 1980, trong khi giá trị thặng dư của khu vực kỹ nghệ nhẹ giảm từ 64% xuống 48.6% trong cùng thời gian. Đồng thời sản phẩm xuất cảng của khu vực kỹ nghệ nặng cũng tăng từ 18.2% năm 1970 lên 47.6% năm 1980, trong khi xuất cảng của khu vực kỹ nghệ nhẹ giảm từ 81.8% xuống 52.4% trong cùng thời gian.

4. KẾT QUẢ TIÊU CỰC CỦA CHƯƠNG TRÌNH KỸ NGHỆ NẶNG VÀ HOÁ CHẤT.

Mặc dù chương trình kỹ nghệ nặng và hoá chất đã đạt được những kết quả có tính chất nền tảng, nhưng đồng thời chương trình này cũng đã đưa đến một số hậu quả bất lợi sau đây:

LẠM PHÁT GIA TĂNG.

Trong thập niên 1970, từ cuộc khủng hoảng dầu lửa tới suốt giai đoạn tiến hành chương trình kỹ nghệ nặng và hoá chất, lượng tiền tệ đã phải gia tăng quá độ, khoảng 30% một năm, do một số nguyên nhân:

- Thứ nhất là chương trình kỹ nghệ nặng đòi hỏi một số tiền lớn để cung ứng cho các dự án được tiến hành đồng thời.

- Thứ nhì là sự thành công của chương trình phát triển kỹ nghệ xây cất ở Trung Đông đã có tác dụng làm bành trướng lượng tiền ở 2 mặt:

Mặt gia tăng ngoại tệ, với 15 tỉ mỹ kim đem về nước từ các vụ thầu xây cất, lượng tiền quốc nội đã phải tăng 4% trong những năm 1977-78.

Mặt tăng lương lao động, việc sử dụng 122.000 công nhân Đại Hàn vào các ngành xây cất ở Trung Đông trong những năm cuối thập niên 1970 đã gây nên tình trạng thiếu hụt các loại công nhân có kỹ năng cao ở trong nước. Do đó, dưới áp lực của nhu cầu phát triển những dự án kỹ nghệ nặng, lương công nhân đã tăng rất nhanh. Chẳng hạn từ năm 1976, lương biểu thật đã gia tăng 18.5% mỗi năm trong 3 năm liên tiếp, trong khi năng xuất lao động chỉ tăng 10%.

Việc phát hành tiền quá độ trong thập niên 1970 đã là một trong những nguyên chính đưa đến gia tăng lạm phát mà hậu quả là giá cả tăng trung bình 18% mỗi năm từ 1972 tới 1979, so với khoảng 12% giữa những năm 1962 và 1971. Đồng thời mức lạm phát cao đã hạ thấp việc tiết kiệm cũng như những nỗ lực cải thiện kỹ thuật và năng xuất của các ngành kỹ nghệ. Mặc dù từ thập niên 1960, Đại Hàn đã sống quen với mức lạm phát cao trên 10% mỗi năm, coi như cái

giá phải trả để giữ vững tốc độ phát triển, nhưng tới cuối thập niên 1970 thì lạm phát đã vượt ra khỏi vòng kiểm soát và đưa tới khủng hoảng.

PHÁT TRIỂN THIẾU QUÂN BÌNH.

Trong những năm 1976-78, kỹ nghệ nặng và hoá chất đã chiếm trên 77% trong tổng số đầu tư vào kỹ nghệ chế tạo và được phân phối 60% tín dụng ngân hàng. Do chính sách phát triển mất quân bình, trong khi các dự án đầu tư cần thời gian hoàn trả lâu dài, nên khu vực kỹ nghệ nặng đã ngốn hết nguồn tư bản. Tuy vậy, kết quả xuất cảng của các ngành này đã không đạt được như chương trình dự định vì lạm phát quá cao về sự phát triển của mậu dịch thế giới. Trong khi đó việc thiếu đầu tư vào các ngành kỹ nghệ nhẹ, có tác dụng hạn chế việc cạnh tranh và phát triển năng xuất của khu vực này, đã giảm trừ khả năng cung cấp các loại hàng hoá tiêu thụ ngày càng gia tăng và đã đưa tới việc gia tăng nhập cảng để bù vào chỗ thiếu. Ngoài ra, việc bóp méo giá cả, gồm lãi xuất, hối đoái và tăng lương, để thích ứng theo cấu trúc kỹ nghệ đã làm suy yếu sức cạnh tranh của hàng xuất cảng và đã hạ mức phát triển xuống tới -2.5% năm 1979.

KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH CỦA CÁC XÍ NGHIỆP.

Chính sách yểm trợ tối đa cho chương trình kỹ nghệ nặng và hóa chất, với mức lãi vay mượn thấp cùng nhiều ưu đãi khác, đã khuyến khích các xí nghiệp lớn vay mượn quá độ để đi vào những dự án đầu tư quá tốn kém như hoá chất, cơ khí nặng và kim loại căn bản. Tình trạng nợ nần chồng chất này đã đưa nhiều xí nghiệp đến phá sản khi dự định phải khủng hoảng kinh tế vào mấy năm đầu thập niên 80, trong đó những xí nghiệp chịu nặng nhất là nhóm xí nghiệp ở Ulsan với những

dự án đầu tư vào kỹ nghệ đóng tàu, điện tử và máy móc.

Trước những thất bại do chính sách phát triển thiếu quân bình gây ra, tháng 4-1979, chính quyền đã thay đổi đường lối và công bố chương trình ổn định kinh tế toàn diện với những biện pháp:

- Xử dụng chính sách tài chánh chặt chẽ để kiểm soát lạm phát.

- Định lại ưu tiên tín dụng với sự điều chỉnh chính sách đầu tư vào kỹ nghệ nặng và chiếu cố những doanh nghiệp cỡ trung và nhỏ.

- Huỷ bỏ hệ thống bóp méo giá cả để thúc đẩy cạnh tranh.

Tuy vậy, những biện pháp này chưa kịp có tác dụng thì Đại Hàn lại đụng phải những biến động mới về cả quốc tế lẫn quốc nội.

Về quốc tế, việc tăng giá dầu lần thứ hai (6-1979) của tổ chức OPEC đã nâng chi phí nhập cảng dầu lên gần gấp đôi, hơn 3 tỉ mỹ kim trong 12 tháng, cùng với hậu quả kinh tế suy thoái trên thế giới đã hạn chế hàng xuất cảng của Đại Hàn.

Về quốc nội, cái chết của tổng thống Park Chung Hee, tháng 10-1979, kéo theo những bất ổn chính trị và xã hội, vì dân chúng có cơ hội để biểu lộ thái độ trước chế độ thiếu dân chủ và chính sách áp chế lao động với kỷ luật nghiêm ngặt và lương thấp, đã làm giảm đầu tư và tiêu thụ. Đồng thời việc mất mùa do thiên tai năm 1980 cũng đã tác hại thêm vào tình trạng khủng hoảng.

Từ những yếu tố trên đây, nền kinh tế của Đại Hàn năm 1980 đã xuống thấp nhất trong 20 năm, với mức phát triển tụt xuống mức âm -3.7%, trong khi giá sỉ tăng vọt hơn 39% và khiếm hụt cán cân thanh toán tới 9.4% tổng sản lượng

quốc gia (5.3 tỉ mỹ kim). Để đối phó với tình trạng kinh tế khủng hoảng, vào cuối năm 1980, chính quyền Đệ Ngũ Cộng Hòa, dưới sự lãnh đạo của Tổng Thống Chun Do Hwan, đã thực hiện những cải cách trên hướng tự do hoá nền kinh tế để đưa kinh tế ra khỏi khủng hoảng.

C. GIAI ĐOẠN TỰ DO HOÁ NỀN KINH TẾ.

Cuộc khủng hoảng 1979-80 đã cung cấp cho chính quyền Đại Hàn một tổng kết căn bản trong việc soạn thảo kế hoạch ngũ niên V là " sự can thiệp quá độ của chính quyền vào khu vực tư đã hủy hoại 2 yếu tố quan yếu của kinh tế thị trường là sáng kiến tư nhân và hiệu quả đầu tư". Vì thế trong thập niên 1980, những chính sách cải cách của chính quyền đã đặt căn bản trên tự do hoá nền kinh tế.

1. VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI.

Trên hướng tự do hoá thị trường, chính quyền đã thực hiện mấy chính sách sau:

CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ NHẬP CẢNG VÀ QUAN THUẾ.

Vào năm 1979, chỉ 68% sản phẩm có thể nhập cảng không cần xin giấy phép trước, nhưng trong 5 năm từ 1982 đến 1986, mức tự do hoá đã lên tới 91.5%, gần đạt mức của các quốc gia tư bản kỹ nghệ hoá. Cùng với chính sách nới lỏng nhập cảng, luật cải cách thuế quan ban hành năm 1984 đã thực hiện giảm dần mức thuế quan nhằm tiến đến mức

thuế quan đồng nhất. Với luật này, thuế hàng hoá chế tạo đã giảm một nửa, từ 22.6% năm 1983 xuống 11.4% năm 1990 (20).

CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ ĐẦU TƯ NGOẠI QUỐC.

Để giảm bớt sự lệ thuộc vào việc vay nợ, Đại Hàn đã cải cách luật đầu tư nhằm lôi cuốn ngoại quốc đầu tư trực tiếp. Với luật mới, từ cuối năm 1980, những nhà đầu tư ngoại quốc đã được phép giữ cả 100% cổ phần trong nhiều ngành kỹ nghệ. Năm 1984, chính quyền thực hiện chế độ chấp thuận dự án đầu tư qua danh sách âm để mở rộng thêm chính sách đầu tư. Theo chế độ này, quá trình chấp thuận dự án đã được rút ngắn và giản dị hoá khi dự án không có trong danh sách âm. Nhằm giảm bớt số kỹ nghệ bị hạn chế, danh sách âm đã được cắt giảm mỗi năm. Vì thế năm 1984, danh sách âm gồm 34% các ngành kỹ nghệ của Đại Hàn, nhưng đến năm 1985, tỉ lệ này rút xuống còn 24%. Ngoài ra, chính quyền còn quan tâm đặc biệt đến việc bảo vệ bản quyền trí thức kỹ thuật, coi đó là vấn đề thiết yếu cho phúc lợi kỹ thuật của Đại Hàn và các quốc gia bạn hàng. Trước đây vấn đề này thường được thả lỏng, nhưng từ 1987, với đạo luật bản quyền mới, việc bảo vệ bản quyền trí thức đã được kiểm soát triệt để.

2. VỀ CHÍNH SÁCH ĐỐI NỘI.

Trên những mục tiêu ổn định giá cả và điều chỉnh cấu trúc kinh tế, chính quyền đã thực hiện những chính sách sau:

GIẢM LẠM PHÁT.

Trong nỗ lực giảm áp lực lạm phát, chính quyền đã thi hành chính sách tiền tệ, tài chánh chặt chẽ, được đề ra từ

chương trình ổn định kinh tế toàn diện năm 1979, và đã có thể hạ mức bành trướng khối lượng tiền tệ (M2) từ 27% năm 1980 xuống 8% năm 1984. Cùng với chính sách tiền tệ, tài chánh chặt chẽ, chính sách hạn chế tăng lương cũng đã được thực hiện để huỷ bỏ vòng luẩn quẩn giá cao, lương cao. Trong việc giữ vững giá sản phẩm nông nghiệp, chính quyền đã theo dõi rất sát những khuynh hướng cung cầu của những sản phẩm này, và chỉ cho phép nhập cảng khi cần thiết.

Những biện pháp trên cùng với một số yếu tố thuận lợi như giá dầu, giá hàng hoá trên thế giới hạ và trong nước được mùa, đã có thể đưa mức lạm phát từ 39% năm 1980 xuống 4.6% năm 1982. Rồi lạm phát được giữ ở mức dưới 1% trong suốt những năm từ 1983 tới 1987 (21).

ĐIỀU CHỈNH CẤU TRÚC KINH TẾ.

Chương trình gồm những điểm cải cách:

Tự Do Hóa Nền Tài Chánh.

Năm 1981, chính quyền bắt đầu giải tử những ngân hàng thưởng mại bằng cách bỏ cổ phần của chính quyền. Năm 1983, tất cả các ngân hàng trên toàn quốc được chuyển cho tư nhân và chính quyền giảm bớt việc kiểm soát hoạt động của các ngân hàng này. Chế độ lãi xuất ưu đãi phức tạp cũng được bãi bỏ và thay vào chế độ thống nhất lãi xuất cho vay ở mức 10%.

Bình Đẳng Hóa Các Ngành Kỹ Nghệ.

Cải cách căn bản là đối xử bình đẳng với tất cả các khu vực kỹ nghệ nặng cũng như nhẹ. Theo đó, chính quyền điều chỉnh những ưu đãi đối với kỹ nghệ nặng trước đây, dành

tín dụng cho các xí nghiệp cỡ trung và nhỏ để các ngành này có thể canh tân kỹ thuật, mở rộng khả năng tiếp thị. Nói chung, chính sách kỹ nghệ hướng về trung lập và xoá bỏ dần chế độ phân biệt của thập niên 1970.

Trên hướng bình đẳng hoá, thúc đẩy sự thử thách cạnh tranh giữa các ngành kỹ nghệ và giảm thiểu sự kiểm soát trực tiếp, năm 1981, chính quyền ban hành đạo luật Mậu Dịch Công Bằng và Chống Độc Quyền. Với mục đích xây dựng một trật tự kinh tế, đạo luật cung cấp cơ sở cho vấn đề cạnh tranh của kinh tế thị trường, đồng thời ngăn cản sự lạm dụng và chế ngự thị trường của các công ty độc quyền và công ty thao túng (oligopolies). Ngoài ra, chính quyền còn ban hành 1 đạo luật khác qui định những tiêu chuẩn thầu lại (subcontraction) để cải thiện sự hợp tác giữa các doanh nghiệp lớn và nhỏ.

Thu Gọn Và Hợp Lý Hóa Một Số Ngành Kỹ Nghệ.

Để giảm bớt lãng phí và những khó khăn tài chánh của nhiều nhóm doanh nghiệp tham dự chuồng trình kỹ nghệ nặng và hoá chất, chính quyền đã sử dụng một biện pháp mạnh là tái tổ chức và sát nhập một số xí nghiệp cùng ngành sau đây:

- Những công ty sản xuất thiết bị điện nặng Hyosung, Kolon và Ssangyong sát nhập thành một và được giữ độc quyền.

- Những công ty phân bón hoá học được sát nhập và giảm bớt năng xuất.

- Những công ty luyện đồng được sát nhập thành một công ty độc quyền.

- Những công ty xe hơi được chuyên biệt hoá: Hyundai và Daewoo sản xuất xe cá nhân, Kia sản xuất xe vận tải, còn Dong A sản xuất những loại xe chuyên biệt.

- Công ty cơ khí nặng Hyundai được quốc hữu hoá và phân thành những công ty nhỏ rồi chuyển giao cho các công ty Samsung, Lucky Goldstar và công ty Điện Lực Đại Hàn.

- Kỹ nghệ dệt được một thời hạn 3 năm để điều chỉnh, còn kỹ nghệ nhuộm được 2 năm và cả hai được những khoản vay trợ cấp để canh tân máy móc.

Sa-đéc

Tuesday, March 7, 2017

3. KẾT QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH TỰ DO HOÁ NỀN KINH TẾ.

Từ những cải cách cơ cấu mạnh mẽ, kinh tế Đại Hàn đã vượt qua được cơn khủng hoảng để lấy lại trớn. Ngay từ năm 1981 mức phát triển đã lên được 6.6%, lạm phát giảm gần một nửa so với năm trước và khiếm hụt cán cân thanh toán chỉ còn 4.6 tỉ mỹ kim so với năm trước là 5.3 tỉ. Tuy vậy, phải đến năm 1985 nền kinh tế mới hồi phục toàn diện để phát triển mạnh cho đến cuối thập niên với những thành quả sau đây:

SỰ PHỤC HỒI CỦA KỸ NGHỆ NẶNG VÀ HOÁ CHẤT.

Vào những năm cuối thập niên 1970, chương trình kỹ nghệ nặng đã bị phê phán gay gắt là một kế hoạch phung phí tài nguyên, làm kiệt sức nền kinh tế và thiếu thực tế đối với những điều kiện phát triển của Đại Hàn. Nhưng chỉ sau mấy năm đầu thập niên 1980, khu vực này đã phát huy được sức

mạnh và cướp được thời cơ mà Đại Hàn gọi là Thời Cơ Tam Hạ trên thế giới với giá dầu hạ, lãi xuất hạ và giá trị đồng Mỹ kim hạ. Lợi thế của Đại Hàn trong tam hạ là khi giá Mỹ kim thấp kéo theo sự giảm giá của đồng Won đối với Yen của Nhật và Mark của Đức. Từ đó, những công viên kỹ nghệ Changwon và Yeochon trống không mà trước đây được coi là biểu tượng về sự lãng phí và liêu linh của chương trình kỹ nghệ nặng và hoá chất, thì nay lại trở nên tấp nập và đầy ắp những dự án kinh doanh mới.

Theo nhận định của kinh tế gia Suk Chae Lee thì sự hồi phục của các ngành kỹ nghệ nặng là do chất xúc tác của việc Đại Hàn xuất cảng xe hơi qua Mỹ và sự khởi phát của kỹ nghệ điện tử. Vì sự thành đạt của kỹ nghệ xe hơi không những đưa đến những đầu tư mới vào kỹ nghệ thép, kỹ nghệ chế tạo bộ phận rời và những cơ phận xe hơi khác, mà còn cải thiện hình ảnh sản phẩm của kỹ nghệ Đại Hàn. Về điện tử thì vào thời gian này, các nhóm doanh nghiệp hàng đầu Đại Hàn đã bắt đầu chiếm được đầu cầu đi vào khu vực điện tử cao cấp như máy video, microchip và máy điện toán.

Từ sự thành tựu trong những năm 1986-88, kỹ nghệ nặng và hoá chất đã góp phần lớn vào việc cải thiện cán cân thanh toán với mức xuất cảng gia tăng từ 5.5% năm 1986 lên 36.8% năm 1988, đồng thời đã có thể thay thế nhiều loại nhập lượng (inputs) trung gian mà trước đây phải nhập cảng. Điển hình nhất trong vai trò này kỹ nghệ hoá chất và thép. Vì với những bước tiến rất nhanh cả về lượng lẫn chất, hai ngành này đã có thể bảo đảm vững chắc nguồn cung cấp các nguyên liệu hoá chất và sắt thép cho các ngành kỹ nghệ nội địa ngay trong giai đoạn thế giới lâm vào tình trạng thiếu hụt các loại nguyên liệu này trong những năm giữa thập niên 1980.

PHÁT TRIỂN MẬU DỊCH.

Cùng với đà phục hồi của các ngành kỹ nghệ nhẹ và kỹ nghệ nặng, xuất cảng của Đại Hàn đã gia tăng từ 17.5 tỉ mỹ kim năm 1980 lên 62.3 tỉ năm 1989. Trong đó phần của hóa chất là 2.05 tỉ, sản phẩm chế tạo 13.7 tỉ, khí cụ vận tải và máy móc 23.5 tỉ. Thành phần sản phẩm xuất cảng đã phản ánh mức phát triển của cả hai khu vực kỹ nghệ nặng và nhẹ. Mặc dù kỹ nghệ dệt và may mặc đã nhường bước cho kỹ nghệ nặng, nhưng vẫn còn giữ vị thế xuất cảng mạnh trong những năm 1986-88, đứng hàng thứ ba trên thế giới, sau Ý và Tây Đức. Kỹ nghệ điện tử dẫn đầu mức phát triển nhanh, và trong năm 1988 đã chiếm tới 1/5 số máy video, 1/8 máy truyền hình màu trên thế giới (22).

Về các quốc gia giao thương thì Hoa Kỳ vẫn là khách hàng lớn nhất, chiếm gần 40% lượng hàng xuất cảng của Đại Hàn. Với mức phát triển này, Đại Hàn đã có thể đi từ tình trạng khiếm hụt mậu dịch năm 1980 tới những số thặng dư mậu dịch đáng kể với Hoa Kỳ: 7.3 tỉ năm 1986 và 9.3 tỉ năm 1987. Nhật Bản là khách hàng lớn thứ nhì, chiếm khoảng 20% tổng số xuất cảng, nhưng trái với Hoa Kỳ, Đại Hàn chịu sự khiếm hụt tới 5.4 tỉ với Nhật năm 1986.

Trong thập niên 1980, Đại Hàn cũng đã vào được thị trường Âu Châu, Gia Nã Đại, Hongkong, Đông Nam Á, Úc, Châu Mỹ La Tinh và Trung Đông. Riêng Trung Đông, trong thập niên 1970, đã trở thành thị trường quan trọng của Đại Hàn về hàng hoá và dịch vụ xây cất, nhưng sự đình trệ kinh tế trong thế giới sản xuất dầu lửa trong thập niên 1980 đã tạm thời làm gián đoạn việc kinh doanh của các doanh nhân Đại Hàn.

Tuy Đại Hàn đạt được mức xuất cảng cao, nhưng từ nhu

cầu của một quốc gia đã phát triển và nhất là do thiếu tài nguyên, nên mức nhập cảng hàng hoá và nguyên liệu cũng tăng vọt từ 22.3 tỉ mỹ kim năm 1980 lên 61.4 tỉ năm 1989. Ngoài sản phẩm kỹ nghệ, Đại Hàn còn phải nhập cảng một số lượng lớn mễ cốc. Từ thập niên 1970, số nhập cảng trung bình là 500 triệu mỹ kim một năm, nhưng tới thập niên 1980 thì lượng nhập cảng đã tăng từ 1.8 tỉ năm 1980 lên tới 3.08 tỉ năm 1989.(23).

Hai quốc gia chính cung cấp hàng hoá cho Đại Hàn là Nhật Bản và Hoa Kỳ. Năm 1985, số hàng hoá của Nhật, hầu hết là sản phẩm chế tạo, chiếm 24.1% trong tổng số nhập cảng. Hàng hoá của Hoa Kỳ, gồm nguyên liệu và máy móc, chiếm 20.9%. Còn các nước khác có thể kể là các quốc gia Trung Đông, Úc Châu và Đông Nam Á. Đại Hàn cũng nhập cảng hàng của một số nước Âu Châu, nhưng số hàng này chỉ được khoảng 9.5% trong tổng số nhập cảng năm 1985.

NÂNG CAO MỨC SỐNG.

Với lợi tức đầu người lên tới hơn 5.000 mỹ kim năm 1989, đời sống của dân Đại Hàn đã được nâng cao đáng kể về mọi mặt:

- Tuổi thọ trung bình đã gia tăng từ 65 tuổi năm 1970 lên 70 năm 1988. Số tử vong trẻ nhỏ dưới 4 tuổi đã giảm từ 45 xuống 12 trong 1000 người trong cùng thời gian.

- Mức hấp thụ nhiệt lượng (calories) trung bình hàng ngày giữ ở mức 2000 trong 2 thập niên 1970 và 1980, nhưng riêng chất protein đã tăng từ 60 gram năm 1976 lên 79.2 gram năm 1988. Ngoài chất lượng thực phẩm được cải thiện, đời sống tiện nghi của dân Đại Hàn cũng được nâng cao theo với tốc độ phát triển của các ngành kỹ nghệ. Do đó trong thập

niên 1980, những sản phẩm kỹ nghệ lâu bền như máy thu thanh, truyền hình, tủ lạnh, quạt máy, điện thoại đã trở thành những thứ thông dụng.

- Năm 1989, số dân sở hữu nhà cửa lên tới 70.9%, và diện tích trung bình cho mỗi người khoảng 10.9 m². Tuy vậy, do sự phát triển dân số, nhất là do sự di dân từ nông thôn lên thành thị, các thành phố Đại Hàn vẫn phải chịu tình trạng thiếu nhà ở trầm trọng. Vì thế, trong nỗ lực giảm bớt sự thiếu hụt và ổn định giá cả nhà ở, từ năm 1988, chính quyền đã tiến hành chương trình xây dựng 2 triệu đơn vị gia cư trong 5 năm (1988-92) để cải thiện sự quân bình giữa cung và cầu nhà ở.

- Từ năm 1989, hơn 90% dân số đã được bảo đảm y tế qua hệ thống bảo hiểm và trợ cấp y tế quốc gia, và những chỉ số y tế cũng đã biến đổi đáng kể trong 2 thập niên. Theo thống kê từ 1970 tới 1988 thì số dân cho một y sĩ đã giảm từ 1773 xuống 1005, số dân cho một giường bệnh viện đã giảm từ 909 xuống 348 (24).

D. TIẾN TRÌNH TỰ DO HOÁ KINH TẾ TRONG THẬP NIÊN 1990.

Vào cuối thập niên 1980, kinh tế đại Hàn lại đứng phải một giai đoạn khó khăn mới với những nguyên nhân sau:

Về Quốc Tế.

Tình trạng suy thoái kinh tế và khiếm hụt mậu dịch của Hoa Kỳ đối với các nước Đông Á đã đưa đến phong trào lên án nặng nề của giới doanh nghiệp Mỹ về sự thiếu công bằng

mậu dịch của các nước này, trước hết là Nhật rồi tới Đại Hàn và Đài Loan. Từ đó, Hoa Kỳ đã gia tăng áp lực đòi Đại Hàn tăng giá tiền tệ, mở thêm thị trường cho hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ, đồng thời hạn chế hàng của Đại Hàn vào Mỹ.

Về Quốc Nội.

Trước áp lực của Hoa Kỳ, Đại Hàn đã phải tăng giá đồng won khoảng 30% đối với đô la từ 1988 tới 1989. Việc tăng giá tiền tệ và tăng lương (20% năm 1988), cùng với tình trạng đình đốn kinh tế trên thế giới đã ảnh hưởng lớn đến sức cạnh tranh của hàng Đại Hàn, do đó tổng xuất cảng năm 1989 đã xuống tới âm -4.6%. Riêng với thị trường Hoa Kỳ, hàng hóa Đại Hàn đã giảm từ 3.6% năm 1989 tới 6.2% năm 1990 (25).

Từ những yếu tố trên, tới đầu thập niên 1990, kinh tế Đại Hàn đã đi xuống nhanh chóng. Theo Ngân Hàng Đại Hàn (Bank of Korea) thì vào cuối năm 1992, 10.769 công ty cỡ trung và nhỏ đã đi vào phá sản, tỷ lệ tăng 74,8% so với năm trước (26).

Để vượt qua những khó khăn, đồng thời nhìn vào xu hướng phát triển kinh tế thế giới, chính quyền Đại Hàn, trong kế hoạch ngũ niên 1992-1996, đã gia tăng chính sách đáp ứng đòi hỏi quốc tế để giảm xung đột mậu dịch và đẩy mạnh tiến trình tự do hóa kinh tế.

1. GIẢM BỚT QUI LUẬT.

Theo nhận định của kinh tế gia Seong Min Yoo, thuộc Viện Phát Triển Đại Hàn, thì phần lớn những qui luật kinh tế do chính quyền đề ra nhằm mục đích thực hiện những mục tiêu chính sách kỹ nghệ hơn là để ngăn chặn sự thất bại thị trường và sự thiếu hiệu quả. Trong đó, một số qui luật có tính

chất bảo vệ (protective) đã đưa đến những biến chứng, đặc biệt là việc chế áp sự cạnh tranh thị trường; còn một số khác dùng để ngăn chặn sự cạnh tranh quá độ và duy trì trật tự kinh tế, đã đưa đến việc phân phối độc đoán những đặc quyền kinh tế. Với những quy luật này, hoạt động doanh nghiệp đã được qui định và điều hoà qua sự can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp của chính quyền, thường được gọi là "chỉ thị của chính quyền". Tất nhiên trên hệ thống qui luật tùy thuộc đó, bộ máy thủ lại có thủ quyền lực tự ý với những quyết định độc đoán và đã tạo ra những tác dụng tiêu cực trên quá trình phát triển kinh tế. Vì thế từ đầu thập niên 1980, hệ thống qui luật đã được xét lại trên 2 điểm then chốt (27):

Về Vai Trò Của Chính Quyền.

Giới doanh nghiệp đã nhận thức về những hạn chế của chính quyền trong việc kiểm soát nền kinh tế. Vì khi kinh tế đã trưởng thành, phát triển rộng lớn, đa diện và phức tạp thì chính quyền khó có thể điều hành được một cách hiệu quả như trước.

Về Vấn Đề Tự Do Của Doanh Nghiệp.

Từ khởi đầu chương trình phát triển kinh tế, vai trò chỉ đạo, yểm trợ của chính quyền đã giúp cho hệ thống doanh nghiệp phát triển nhanh và vững. Nhưng tới đầu thập niên 1980, khi các xí nghiệp đã cất cánh, phát triển trên qui mô cạnh tranh thế giới, thì giới doanh nghiệp thấy rằng sự can thiệp của chính quyền với những qui luật và hệ thống thủ lại là chướng ngại của việc phát triển. Vì thế họ đòi hỏi chính quyền giảm bớt qui luật để họ có thể tự do hơn trong việc phát huy sáng kiến và nhạy bén trước những tình thế khó khăn và biến đổi nhanh chóng của hoàn cảnh kinh tế quốc

nội cũng như thế giới.

Đáp ứng nhu cầu này, năm 1989, một Ban Liên Bộ đã được thành lập để thảo luận và quyết định phướng hướng cải cách hệ thống qui luật và đã đạt được một số kết quả như sau:

- Giảm bớt 87 điều khoản can thiệp của chính quyền để thúc đẩy cạnh tranh.

- Chính quyền hủy bỏ sự hạn chế đi vào kinh doanh (entry) đối với một số ngành kỹ nghệ trước đây được qui định là những ngành kỹ nghệ được hợp lý hóa theo đạo luật Phát Triển Kỹ Nghệ.

- Khuyến khích sáng kiến của các cơ quan chính quyền về vấn đề này và đã nhận được nhiều đề nghị thay đổi cụ thể về tự do hóa thị trường.

Tối năm 1993, với kế hoạch gọi là "chương trình kinh tế mới", chính quyền Kim Young Sam đã hủy bỏ hoặc nới lỏng tối 1238 qui luật (51%) trong tổng số qui luật để đơn giản hoá thủ tục hành chánh và thúc đẩy doanh nghiệp. Việc phát triển hệ thống doanh nghiệp cỡ trung và nhỏ đã được đặc biệt quan tâm, và chính quyền đã cung cấp 11.2 ngàn tỉ won (trillion) để các xí nghiệp này có thể gia tăng đầu tư vào chương trình nghiên cứu phát triển cũng như trang bị máy móc tối tân, đổi mới kỹ thuật (28).

Năm 1994, chính quyền cũng công bố việc tái tổ chức hệ thống xí nghiệp quốc doanh qua chương trình giải tử để giải quyết vấn đề hiệu năng của loại xí nghiệp này, trong đó có những xí nghiệp lớn như Korea Telecom và Korea Electric Power Corp.. Ngay công ty sắt thép Pohang, một công ty hàng đầu về lợi nhuận và hiệu quả, cũng đã được Viện Phát Triển Đại Hàn, một cơ quan kế hoạch của chính quyền, đề nghị giải tử để đáp ứng nhu cầu cạnh tranh với Nhật và Mỹ

khi thị trường thép của Đại Hàn phải mở cho thép nhập cảng vào năm 2005 (29).

2- TỰ DO HÓA MẬU DỊCH.

Trong việc giảm bớt những xích mích mậu dịch với Hoa Kỳ và những nước tư bản kỹ nghệ khác, trong thập niên 1980, Đại Hàn đã thực hiện một số chính sách tự do hóa mậu dịch để đi dần đến một chế độ mậu dịch cởi mở hơn. Nhưng theo nhận định của kinh tế gia Seong Min Yoo thì chế độ mậu dịch của Đại Hàn còn mang nặng những vết tích của chủ nghĩa trọng thương (mercantilism) trước đây cùng với sự thành công kinh tế đã hạn chế nhiều đối với những cải cách đó (30).

Nhưng tới đầu thập niên 1990 thì Đại Hàn không thể tiếp tục những biện pháp trì hoãn cũ mà phải chấm dứt chính sách mậu dịch bất công đối với các quốc gia khác. Vì thế chính quyền Kim Young Sam đã đẩy mạnh tiến trình tự do hóa mậu dịch để có thể đạt tới mức của các nước tư bản tiên tiến trong thập niên 1990. Theo đó, mức tự do hóa nhập cảng sẽ được tăng thêm với tỷ xuất quan thuế trung bình được rút xuống xấp xỉ tới mức của các nước tư bản kỹ nghệ, và những hạn chế định lượng (quantitative) cũng được nới lỏng thêm như chính quyền đã đề nghị trong hội nghị mậu dịch đa phương của Hội Nghị Vòng Uruguay (4-1994). Theo bản tổng kết kinh tế của cơ quan thông tấn Yonhap thì năm 1995 chính quyền đã cho phép ngoại quốc đầu tư tới 35 loại kỹ nghệ, và quyết định mở thêm 17 ngành khác trước thời hạn dự định tới 1 và 2 năm. Như thế số ngành kỹ nghệ mà ngoại quốc có thể đầu tư đã lên tới 90.6% trong kỹ nghệ của Đại Hàn. Riêng trong năm 1995, ngoại quốc đã được phép đầu tư vào các ngành: nông nghiệp, ngư nghiệp, hầm mỏ, chế tạo, bán buôn

và bán lẻ, sửa chữa sản phẩm tiêu thụ, vận tải, viễn thông, bất động sản, dịch vụ cho thuê, giáo dục, phim ảnh, y tế và khu vực dịch vụ công và tư (31).

3- THÀNH TỰU KINH TẾ NỬA THẬP NIÊN 1990.

Qua những biện pháp cải cách trên cùng với đà phục hồi kinh tế thế giới, giữa năm 1993, kinh tế Đại Hàn lại phục sức và tiếp tục phát triển. Bản tổng kết kinh tế của hãng thông tấn Yonhap đã ghi sự phát triển của các ngành kỹ nghệ chính trong năm 1994 như sau (32):

Điện Tử.

Kỹ nghệ điện tử đã dẫn đầu từ 1990. Sản xuất trong nước tăng 26% so với năm 1993, trị giá 38.416 tỉ won. Xuất cảng tăng 28.4% với 30.47 tỉ đô la, do sự phục hồi kinh tế thế giới và sự phát triển nhanh của kỹ nghệ chất bán dẫn Đại Hàn. Riêng sản phẩm bán dẫn đã đạt tới 12.3 tỉ. Đây là lần đầu tiên chỉ một món xuất cảng đã vượt quá 10 tỉ đô la. Từ sự phát triển của doanh nghiệp, nhu cầu sản phẩm điện tử trong nước cũng tăng 20.9% với 9.720 tỉ won. Nhu cầu máy điện toán cá nhân cũng tăng vọt tới 1.3 triệu máy.

Xe Hơi.

Năm 1994, số xe hơi bán tới 2.3234.000 chiếc, tăng 13.4% so với năm trước. Trong đó phần quốc nội là 1.567.000 chiếc, còn xuất cảng 740.000 chiếc. Về thị trường xuất cảng xe của Đại Hàn thì khu vực Bắc Mỹ đứng đầu với 32.8%, kế

là Âu Châu, Carribean và Nam Mỹ với 17.8%, khu vực Á Châu Thái Bình Dương 13.4%, Đông Âu 2.7% và Phi Châu 1.9%.

Đóng Tàu.

Số đơn đặt hàng năm 1994 được 166 chiếc, trọng tải 6.4 triệu tấn. Trị giá các đơn đặt hàng là 5.881 triệu đô la, thấp hơn 1.446 triệu so với năm trước. Ngoài ra, những xí nghiệp đóng tàu cũng đã bảo đảm hoàn thành 256 chiếc trọng tải 12.004.000 tấn vào cuối năm 1996.

Sắt Thép.

Năm 1994, theo sự phục hồi kinh tế, nhu cầu sắt thép trong nước tăng 20.2%. Do đó số lượng sắt thép nhập cảng đã tăng 71.6%, với 5.043.000 tấn.

Hóa Chất Dầu.

Năm 1994, sản lượng trong nước các loại nhựa tổng hợp, chất liệu sợi (fiber materials) tổng hợp và cao su tổng hợp là 8.208.000 tấn, tăng 8.0% so với năm trước. Sản phẩm hóa chất các loại nhập cảng tăng từ 1.045.000 tấn, năm 1993, lên 1.187.000 tấn, năm 1994 (14%). Trong đó, chất liệu sợi tổng hợp 1.010.000 tấn, tăng 19%; cao su tổng hợp 44.000 tấn, tăng 13%; còn nhựa tổng hợp 133.000 tấn, giảm 14%.

Lọc Dầu.

Năm 1994, nhập cảng 573.2 triệu thùng (barrels) dầu thô, tăng 2.3% so với năm trước. Kỹ nghệ lọc dầu sản xuất 559.2 triệu thùng, tăng 2.9%. Nhu cầu sản phẩm dầu trong nước lên tới 625.270.000 thùng, tăng 10.8%.

Dệt Và Quần Áo.

Kỹ nghệ dệt đạt được thành quả tốt đẹp ở cả thị trường trong nước lẫn quốc tế, với trị giá xuất cảng lên tới 17.1 tỉ đô la. Tuy vậy, kỹ nghệ quần áo lại thua sút ở cả sản lượng cũng như giá cạnh tranh trên thị trường thế giới.

Máy Móc.

Sản lượng máy móc tổng quát trị giá 22.340 triệu đô la, tăng 23% so với năm 1993. Nhờ nỗ lực mở rộng thị trường và sự tăng giá của đồng yen (Nhật), nên máy móc xuất cảng đạt tới 4.714 triệu đô la. Tuy vậy, trị giá máy móc nhập cảng cũng lên tới 13.694 triệu đô la, tăng 23.6%.

Xi Măng.

Sản lượng xi măng năm 1994 là 54.9 triệu tấn, tăng 9.9%. Nhưng trong nước đã dùng tới 52.5 triệu tấn, tăng 12.5%. Do đó xuất cảng được 4.2 triệu tấn, giảm 3.9%.

Lốp xe.

Kỹ nghệ lốp xe sản xuất 48.5 triệu đơn vị, tăng 13% so với năm 1993. Nhu cầu lốp xe trong nước là 18.3 triệu đơn vị, trong đó gồm 500.000 đơn vị nhập cảng.

4- HỢP TÁC KINH TẾ.

Phạm vi hợp tác kinh tế của Đại Hàn trong nửa thập niên 1990 cũng đã được Bản Tổng Kết Kinh Tế của hãng thông tấn Yonhap ghi lại như sau:

Với Hoa Kỳ.

Năm 1994, Đại Hàn xuất cảng sang Hoa Kỳ trị giá 20.5 tỉ đô la, tăng 13.3% so với năm trước. Trong khi đó nhập cảng từ Hoa Kỳ lên tới 21.5 tỉ, tăng 20.4%. Năm 1993, Đại Hàn đạt thặng dư mậu dịch với Hoa Kỳ khoảng 210 triệu, nhưng tới 1994 lại chịu khiếm hụt 1.02 tỉ. Sản phẩm chất bán dẫn, xe hơi, sản phẩm nặng và hoá chất xuất cảng đã gia tăng theo sự phục hồi kinh tế của Hoa Kỳ cùng với sự tăng giá của đồng yen, trong đó xe hơi tăng 95.7%, sản phẩm bán dẫn tăng 50.7%, hàng dệt tăng 8.1% và giày dép tăng 32.6%.

Đầu tư trực tiếp của Đại Hàn vào Hoa Kỳ tăng từ 419 triệu đô la năm 1993 lên 719 triệu năm 1994. Đại Hàn và Hoa Kỳ cũng đã cải thiện khung cảnh mậu dịch song phương bằng cách bãi bỏ những chướng ngại như cải thiện hệ thống quan thuế và thiết lập hệ thống tiêu chuẩn.

Với Cộng Đồng Âu Châu.

Đại Hàn xuất cảng sang Cộng Đồng Âu Châu trị giá 10.6 tỉ đô la, tăng 12.8% so với năm 1993. Còn nhập cảng từ Cộng Đồng Âu Châu tăng 30.2%, với 13.2 tỉ. Số khiếm hụt mậu dịch với Cộng Đồng Âu Châu đã tăng từ 755 triệu năm 1993 lên 2.6 tỉ năm 1994. Đầu tư trực tiếp của Đại Hàn vào Cộng Đồng Âu Châu là 613 triệu, tăng 77.8%. Còn đầu tư trực tiếp của Cộng Đồng Âu Châu vào Đại Hàn là 391 triệu, tăng 83.3%.

Với Nhật Bản.

Đại Hàn xuất cảng sang Nhật trị giá 13.5 tỉ đô la, tăng 16.9% so với năm 1993. Đồng thời nhập cảng từ Nhật 25.3 tỉ, tăng 26.9%. Khiếm hụt mậu dịch với Nhật tăng từ 8.4 tỉ năm 1993 lên 11.8 tỉ năm 1994.

Hàng hoá xuất cảng sang Nhật gia tăng do tình trạng

tăng giá kéo dài của đồng yen. Trong đó sản phẩm bán dẫn tăng 86.1%, sản phẩm hóa chất tăng 34.5%, còn sản phẩm kỹ nghệ nhẹ như hàng dệt, giày dép giảm 11.2% và 12% theo thứ tự.

Với Các Quốc Gia Đang Phát Triển.

- Đại Hàn xuất cảng sang Trung Hoa trị giá 6.2 tỉ đô la, tăng 20.4% so với năm 1993. Còn nhập cảng từ Trung Hoa 5.4 tỉ, tăng 30 tỉ

- Số thành dư mậu dịch của Đại Hàn với các nước hội viên Hiệp Hội Đông Nam Á (ASEAN) tăng từ 2.1 tỉ năm 1993 lên 3.5 tỉ năm 1994.

- Đầu tư trực tiếp của Đại Hàn vào Trung Hoa tăng từ 622 triệu năm 1993 lên 808 triệu năm 1994; Đầu tư vào Việt Nam tăng từ 115 triệu lên 178 triệu và đầu tư vào Mexico tăng từ 3 triệu lên 22 triệu theo cùng thời gian.

- Phần đóng góp của Đại Hàn vào Quỹ Yểm Trợ Phát Triển ODA (Official Development Assistance Fund) từ 1985 đến 1994 đã lên tới 990 triệu đô la. Trong đó 228 triệu do Cơ Quan Hợp Tác Quốc Tế Đại Hàn (Korea International Cooperation Agency) trợ cấp các nước đang phát triển, 141 triệu cho Quỹ Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế (Economic Development and Cooperation Fund) vay, và 621 triệu là phần đóng góp vào Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế (International Monetary Fund) và các tổ chức tài chánh quốc tế khác.

Với Các Nước Thuộc Khối Đông Âu Cựu Và Cộng Sản.

Đại Hàn đã trợ giúp một số các quốc gia Đông Âu và mấy nước Cộng Sản sau:

- Hung Gia Lợi được viện trợ 300 triệu đô la từ quỹ EDCF khi 2 quốc gia thiết lập bang giao năm 1989. Sau đó Đại Hàn

cung cấp thêm 25 triệu để Hung canh tân nhà máy thép.

- Ba Lan được viện trợ 20 triệu từ quỹ EDCF khi Ba Lan hoàn trả 50 triệu đã vay của Đại Hàn năm 1989.

- Lỗ Ma Ni được viện trợ 50 triệu để canh tân hệ thống viễn thông.

- Việt Nam được viện trợ 50 triệu để tu sửa đường lộ và hệ thống nước.

- Trung Cộng vay 100 triệu để xây dựng nhà máy phụ tùng xe hơi ở tỉnh Shandong, hệ thống nước máy ở tỉnh Gilin và một số dự án được thực hiện ở mấy vùng khác.

- Về mậu dịch, năm 1994, Đại Hàn đạt được 128 triệu thặng dư mậu dịch với Ba Lan, 23 triệu với Lỗ Ma Ni, 30 triệu với Trung Hoa, tăng 39%.

Với Nga.

Đại Hàn đã cho Nga vay 1.47 tỉ đô la. Nhưng đến 1994, Nga vẫn còn thiếu lại 387 triệu nợ quá hạn. Hai bên đã đồng ý về nguyên tắc trong một cuộc họp vào tháng 8-1994 là Nga sẽ hoàn trả vào cuối năm 1996 bằng nguyên liệu và sản phẩm như nhôm, thép, máy bay trực thăng và các dụng cụ quốc phòng khác.

Với Bắc Hàn.

Sau thỏa ước nguyên tử giữa Hoa Kỳ và Bắc Hàn được ký kết (10-1994), chính quyền Nam Hàn đã tiến hành việc hợp tác kinh tế với Bắc Hàn qua một số điểm như sau:

- Cho phép doanh nhân Nam Hàn thăm Bắc Hàn để nghiên cứu các dự án có thể thực hiện ở Bắc Hàn. Doanh nhân Nam Hàn cũng được phép thiết lập các văn phòng chi nhánh để tiến hành các dự án nhằm cải thiện đời sống dân miền Bắc và góp phần nâng cao ý thức cộng đồng giữa những

người dân của cả hai miền.

- Các xí nghiệp xây cất Nam Hàn được phép xử dụng công nhân Bắc Hàn trong những công trình xây cất ở hải ngoại, và được phép đầu tư liên doanh với miền Bắc cùng những quốc gia thứ ba.

- Chính quyền Nam Hàn đã thiết lập Văn Phòng Thiết Kế Dự Án Lò Phản Ứng Nước Nhẹ (Light Water Reactor Project) để văn phòng có thể đóng vai trò trung tâm trong việc cung cấp 2 lò phản ứng cho Bắc Hàn theo thỏa ước Geneva giữa Hoa Kỳ và Bắc Hàn. Văn phòng cũng sẽ điều hành sự phối hợp giữa các cơ quan chính quyền và những quốc gia liên hệ đến việc cung cấp lò phản ứng cho Bắc Hàn.

- Để đưa tư bản và kỹ thuật vào Bắc Hàn, tháng 5-1995, chính quyền Nam Hàn đã chính thức chấp thuận những dự án đầu tư vào Bắc Hàn. Những công ty tiên phong có thể kể là Daewoo với dự án đầu tư 5.12 triệu đô la để sản xuất quần áo, túi sách và áo jacket trong một nhà máy liên hợp ở hải cảng Nampo, và công ty Kohap, với dự án đầu tư 4.5 triệu đô la vào ngành dệt, 700.000 vào quần áo và 660.000 vào ngành bông.

III

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Sau 2 kế hoạch ngũ niên I và II (1962-1971), khu vực kỹ nghệ đã cất cánh với mức phát triển trung bình hàng năm là 10.5%, nhưng khu vực nông nghiệp lại chìm vào tình trạng đình đốn, năng suất kém, với mức phát triển dừng ở khoảng 2.5%. Sự phát triển mất cân bằng này đã tạo ra hố ngăn cách lợi tức ngày càng lớn giữa thị dân và nông dân, và đây là nguyên nhân chính thúc đẩy nông dân tràn vào thành thị tìm kiếm việc làm, khoảng 3.5 triệu từ 1961 tới 1971. Tình trạng di cư ồ ạt của nông dân đã đưa đến sự khủng hoảng nặng nề về dân số ở cả 2 khu vực: Ở thành thị thì quá đông và sinh xuất nhiều tệ nạn, còn nông thôn lại thiếu hụt lao động khi nông nghiệp chưa được cơ giới hoá. Hơn nữa, những người bỏ đất ruộng đa số thuộc thành phần trẻ có học đã đẩy nông thôn vào một tình thế suy sụp trầm trọng hơn là đã hạ thấp phẩm chất lao động nông nghiệp, khi nông thôn chỉ còn lại người già và phụ nữ.

Để chấn chỉnh tình trạng khủng hoảng này, trong thập niên 1970, chính quyền đã dành nhiều nỗ lực tiến hành cùng một lúc 2 chương trình canh tân nông nghiệp và xây dựng phong trào cộng đồng mới.

SÁCH BẢO THAM KHẢO

I. SÁCH

1. Alice H. Amsden. Asia's Next Giant. South Korea and Late Industrialization. Oxford University Press. 1989.
2. Andrew C. Nahm. Korea: Tradition and Transformation. Hollym. Seoul. Korea. 1988.
3. Brian Kelly and Mark London. The Four Little Dragons. Inside Korea, Taiwan, Hong Kong and Singapore at the Dawn of the Pacific Century. Simon and Schuster. New York. 1989.
4. Bong Youn Choy. Koreas in America. Nelson Hall Chicago. 1979.
5. Charles R. Frank, Kwang Suk Kim and Larry Westphal. South Korea. Columbia University Press. New York. 1975.
6. Chung H. Lee and Ippei Yamazawa. The Economic Development of Japan and Korea. The Parallel with Lessons. Praeger. New York. 1990.
7. Don Bonker. America's Trade Crisis. Houghton Mifflin. Boston. 1988.
8. Dong Ki Kim and Lin Su Kim. Management Behind Industrialization: Readings in Korean Business. Korea University Press. Seoul. 1989.
9. David Rees. A Short History of Modern Korea. Ham Publishing. London. England. 1988.
10. Ezra F. Vogel. The Four Little Dragons. Harvard University Press. 1991.
11. Franklin R. Root. International Trade and Investment. South Western Publishing. Cincinnati. 1978.
12. Frank Gibney. The Pacific Century. America and Asia in a Changing World. Scribner's. New York. 1992.
13. Geoff Simons. Korea. The Search for Sovereignty. St. Martin Press. New York. 1995.

14. Gilbert T. Brown. Korea Pricing Policies & Economic Development in the 1960s. The Johns Hopkins University Press. Baltimore. 1973.
15. Hahn Been Lee. Korea: Time, Change and Administration. Eastwest Center. University of Hawaii. Honolulu. 1968.
16. Herman Kahn. World Economic Development: 1979 and Beyond. Westview Press. Colorado. 1979.
17. John Naisbitt. Megatrends Asia. Eight Asian Megatrends that are Reshaping our World. Simon & Schuster. New York. 1996.
18. Jongryn Mo and Ramon H. Myers. Shaping a New Economic Relationship. The Republic of Korea and The United States. Hoover Institution Press. Stanford University. California. 1993.
19. Keensing's Special Report. Korea: Enduring Division. St James Press. Chicago. 1988.
20. Korea Development Institute. Korea's Economy: Past and Present. Seoul. 1975.
21. Korea Development Institute. Korea Year 2000. Prospects and Issues for Long-Term Development. Seoul. 1986.
22. Korean Overseas Information Service. Facts About Korea. Hollym. Seoul. 1991.
23. Korean Overseas Information Service. A Handbook of Korea. Hollym. Seoul. 1993.
24. Lawrence J. Lau. Models of Development. The Institute for Contemporary Studies. San Francisco. 1990.
25. Le Roy P. Jones and Il Sakong. Government, Business and Entrepreneurship in Economic Development. The Korea Case. Harvard University Press. 1980.
26. Lee Jay Cho and Yoon Hyung Kim. Economic Development in the Republic of Korea. A Policy Perspective. Eastwest Center. University of Hawaii. 1991.
27. Lee Jay Cho and Yoon Hyung Kim. Korea's Political Economy. An Institutional Perspective. Westview Press. San Francisco. 1994.
28. Mark Borthwick. Pacific Century. The Emergence of Modern Pacific Asia. Westview Press. San Francisco. 1992.

29. Mark L. Clifford. *Troubled Tiger*. M. E. Sharpe. New York, 1994.
30. Michael Keon. *Korean Phoenix. A Nation from the Ashes*. Prentice Hall Internationnal. New Jersey. 1977.
31. Nigel Harris. *The End of the Third World. Newly Industrializing Countries and the Decline of an Ideology*. Penguin Books. London. England. 1986.
32. Park Chung Hee. *Our Nation's Path*. Hollym. Seoul. 1970.
33. Park Chung Hee. *Saemaul. Korea's New Community Movement*. Korea Textbook. Seoul. 1979.
34. Park Chung Hee. *Major Speeches by Park Chung Hee*. Hollym. Seoul. 1970.
35. Paul Kennedy. *Preparing for the Twenty First Century*. Random House. New York. 1993.
36. Paul W. Kuznets. *Economic Growth and Structure in the Republic of Korea*. Yale University Press. 1977.
37. Parrez Hasan. *Korea*. The Johns Hopkins University Press. Baltimore. 1976.
38. Richard P. Appelbaum and Jeffrey. *States and Development in the Asian Pacific Rim*. Sage Publications. Newbury Park. California. 1992.
39. Robert P. Kearney. *The Warrior Worker. The History and Challenge of South Korea's Economic Miracle*. Henry Holt. New York. 1991.
40. Robert Elegant. *Pacific Destiny. Inside Asia Today*. Crown Publishers. New York. 1990.
41. Song Hyon Jang. *The Key to Successful in Korea*. S.H.Jang & Associates Inc. Seoul. 1988.
42. Temple Wanamaker. *American Foreign Policy Today*. Bantam Books. New York. 1969.
43. Ungsuk K. Park. *Korea and Her Neiboring Economies*. Seoul National University Press. 1988.
44. William Barnds. *The Two Koreas in East Asian Affairs*. New York University Press. 1976.

45. Walden Bello and Stephanie Rosenfeld. Dragons in Distress. Asia's Miracle Economies in Crisis. A Food First Book. San Francisco. 1990.
46. Yonhap News Agency. Korea Annual 1995. Seoul. 1995.

II. BÁO VÀ TẠP CHÍ.

1. The Christian Science Monitor. Những số:
January 23-1996, May 3-1996, July 17-1996, September 16-1996, August 2-1996.
2. Ngày Nay. Bán Nguyệt Báo. Houston, Texas. Những số:
Số 356. 1-15/12/ 1996, 360. 1-28/2/1997.
3. National Geographic. Những số:
March 1969, December 1979, August 1988.
4. Current History. Những số:
December 1993, January 1994.
5. Nguyệt San Thế Kỷ 21. California. Số 79. tháng 11-1995.

CUỘC CÁCH MẠNG KINH TẾ ĐẠI HÀN đã được nghiên cứu và tổng hợp nhiều tác phẩm viết về "*Phép Lạ Kinh Tế Sông Hàn*" để trả lời câu hỏi: Làm cách nào chỉ sau 3 thập niên thực hiện cách mạng kinh tế, Đại Hàn đã từ một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới trở thành một cường quốc kinh tế đứng hàng thứ 11 trên thế giới, với lợi tức đầu người tăng từ 90 mỹ kim năm 1960 lên 10.000 mỹ kim năm 1995?

Năm 1961, có lẽ ít người dám tin khi Park Chung Hee nói là sẽ biến Nam Hàn thành cường quốc kinh tế trong 20 năm. Nhưng với phong cách lãnh đạo cương quyết, thực tiễn và hết lòng, ông đã đem lại niềm tin. Vì chỉ trong một thời gian ngắn, người dân Nam Hàn nhận ra rằng lời nói và cuộc sống của ông đã đi đôi với việc làm. Từ đó, ông đã có thể truyền cho dân chúng ý thức về sự cấp bách phải làm để giải phóng thân phận của một quốc gia nghèo đói và chậm tiến: "*Xin đồng bào nhớ rằng, dân tộc chúng ta đã mất cả thế kỷ. Chúng ta không còn thời gian để mất nữa. Vì chúng ta phải thực hiện cả chục việc khác trong thời gian mà những nước khác chỉ phải làm một. Chúng ta phải tiếp tục làm việc khi các dân tộc khác có thể nghỉ ngơi. Ngày nay, bánh xe lịch sử quay với một tốc lực ghê gớm. Nếu bỏ qua một ngày lười biếng, chúng ta sẽ tụt lại đằng sau người khác một năm, mà nếu lãng phí một năm, chúng ta sẽ tụt hậu 10, 20 năm*".

Dân Nam Hàn cảm được điều này và họ đã làm để giải phóng đất nước khỏi kiếp nạn nghèo đói.

SẼ XUẤT BẢN CÙNG TÁC GIẢ:

- ◆ **Cuộc Cách Mạng Kinh Tế Đài Loan.**
- ◆ **Cuộc Cách Mạng Kinh Tế Singapore.**

Nhà Xuất Bản Nhân Bản.
6930 Rockton Ave.
San Jose. CA.95119

Giá: \$15.00
Ngoài Hoa Kỳ: \$17.00
<http://tieulun.hopto.org>